chúng là kết quả từ việc sử dụng một sản phẩm dệt nhất định nào đó (ví dụ, các hàng hóa có cùng tính chất hoặc cùng vật liệu dệt, sợi bện từ hỗn hợp dệt giống nhau, toàn bộ các miếng cắt mới cùng màu sắc).

of the same nature or the same textile material, twine of uniform textile composition, new snippings all of the same colour).

PHẦN XII

GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

SECTION XII

FOOTWEAR, HEADGEAR, UMBRELLAS, SUN UMBRELLAS, WALKING-STICKS, SEAT-STICKS, WHIPS, RIDING-CROPS AND PARTS THEREOF; PREPARED FEATHERS AND ARTICLES MADE THEREWITH; ARTIFICIAL FLOWERS; ARTICLES OF HUMAN HAIR

Chương 64

Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên

Chapter 64

Footwear, gaiters and the like; parts of such articles

Chú giải.

1. - Chương này không bao gồm:

(a) Giày hoặc dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (ví dụ, giấy, tấm plastic) không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng;

(b) Giày, dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài được dán keo, khâu hoặc gắn bằng cách khác vào mũ giày (Phần XI);

(c) Giày, dép đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09;

(d) Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12);

(e) Giày, dép chỉnh hình hoặc các thiết bị chỉnh hình khác, hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 90.21); hoặc

(f) Giày, dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; tấm ốp bảo vệ ống chân hoặc các đồ bảo vệ tương tự dùng trong thể thao (Chương 95).

2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm "các bộ phận" không bao gồm các móc gài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khoá cài, vật trang trí, dải viền, đăng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được phân loại trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hóa khác thuộc nhóm 96.06.

3. Theo mục đích của Chương này:

(a) thuật ngữ "cao su" và "plastic" kể cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và

(b) thuật ngữ "da thuộc" liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14.

4. Theo Chú giải 3 của Chương này:

(a) vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính

Notes.

1. - This Chapter does not cover:

(a) Disposable foot or shoe coverings of flimsy material (for example, paper, sheeting of plastics) without applied soles. These products are classified according to their constituent material;

(b) Footwear of textile material, without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper (Section XI);

(c) Worn footwear of heading 63.09;

(d) Articles of asbestos (heading 68.12);

(e) Orthopaedic footwear or other orthopaedic appliances, or parts thereof (heading 90.21); or

(f) Toy footwear or skating boots with ice or roller skates attached; shin-guards or similar protective sportswear (Chapter 95).

2. - For the purposes of heading 64.06, the term "parts" does not include pegs, protectors, eyelets, hooks, buckles, ornaments, braid, laces, pompons or other trimmings (which are to be classified in their appropriate headings) or buttons or other goods of heading 96.06.

3.- For the purposes of this Chapter:

(a) the terms "rubber" and "plastics" include woven fabrics or other textile products with an external layer of rubber or plastics being visible to the naked eye; for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour; and

(b) the term "leather" refers to the goods of headings 41.07 and 41.12 to 41.14.

4. Subject to Note 3 to this Chapter:

(a) the material of the upper shall be taken to be the constituent material having the greatest external

đến các phụ kiện hoặc đồ phụ trợ như những mảng ở mắt cá chân, mép viền, vật trang trí, khoá cài, mác nhãn, khoen xỏ dây giày hoặc các vật gắn lắp tương tự;

(b) vật liệu cấu thành của đế ngoài được tính là vật liệu có bề mặt rộng nhất trong việc tiếp xúc với đất, không tính đến phụ tùng hoặc các vật phụ trợ như đinh đóng đế giày, đinh, que, các vật bảo vệ hoặc các vật gắn lắp tương tự.

surface area, no account being taken of accessories or reinforcements such as ankle patches, edging, ornamentation, buckles, tabs, eyelet stays or similar attachments;

(b) the constituent material of the outer sole shall be taken to be the material having the greatest surface area in contact with the ground, no account being taken of accessories or reinforcements such as spikes, bars, nails, protectors or similar attachments.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 và 6404.11, khái niệm "giày, dép thể thao" chỉ áp dụng với:

(a) Giày, dép được thiết kế cho hoạt động thể thao và đã có, hoặc chuẩn bị sẵn để gắn, đóng đinh, bịt đầu, ghim kẹp, chốt hoặc loại tương tự;.

(b) Giày ống trượt băng, giày ống trượt tuyết và giày trượt tuyết băng đồng, giày ống gắn ván trượt, giày ống đấu vật, giày ống đấu quyền anh và giày đua xe đạp.

Subheading Note.

1.- For the purposes of subheadings 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 and 6404.11, the expression "sports footwear" applies only to:

(a) Footwear which is designed for a sporting activity and has, or has provision for the attachment of, spikes, sprigs, stops, clips, bars or the like;

(b) Skating boots, ski-boots and cross-country ski footwear, snowboard boots, wrestling boots, boxing boots and cycling shoes.

TỔNG QUÁT

Ngoài các trường hợp loại trừ nhất định (xem cụ thể những loại trừ được đề cập ở phần cuối của Chú giải tổng quát), chương này bao gồm các loại giày, dép khác nhau (kể cả các loại giày đi bên ngoài phủ lên các giày, dép khác) được phân loại vào các nhóm từ 64.01 đến 64.05 không phân biệt kiểu dáng và kích cỡ, không phân biệt chúng được thiết kế cho mục đích sử dụng nào, không phân biệt phương thức sản xuất hoặc nguyên liệu được sử dụng để làm ra chúng.

GENERAL

With certain exceptions (see particularly those mentioned at the end of this General Note) this Chapter covers, under headings 64.01 to 64.05, various types of footwear (including overshoes) irrespective of their shape and size, the particular use for which they are designed, their method of manufacture or the materials of which they are made.

Tuy nhiên, theo mục đích của chương này, thuật ngữ "giày, dép" không bao gồm giày, dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (như giấy, tấm plastic.v.v), không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng.

For the purposes of this Chapter, the term "footwear" does not, however, include disposable foot or shoe coverings of flimsy material (paper, sheeting of plastics, etc.) without applied soles. These products are classified according to their constituent material.

(A) Giày, dép có thể là dép xăng- đan với mũ dép được cấu tạo đơn giản bằng các dây buộc hoặc những dải ruy băng có thể điều chỉnh được cho đến các loại giày ống cao quá đùi (là loại mà mũ giày che phủ phần chân và đùi, và có thể có cả quai buộc,.v.v, để thắt chặt mũ giày vào thắt lưng để giữ chắc hơn). Chương này bao gồm:

(A) Footwear may range from sandals with uppers consisting simply of adjustable laces or ribbons to thigh-boots (the uppers of which cover the leg and thigh, and which may have straps, etc., for fastening the uppers to the waist for better support). The Chapter includes:

(1) Giày gót phẳng hoặc cao gót thông thường để đi trong nhà hoặc ngoài trời.

(1) Flat or high-heeled shoes for ordinary indoor or outdoor wear.

(2) Các loại giày có cổ, giày ống ngắn, giày ống cao đến đầu gối, giày ống cao quá đùi.

(2) Ankle-boots, half-boots, knee-boots and thigh-boots.

(3) Các loại dép Sandal "espadrilles" (loại dép có mũ dép bằng vải bạt, đế dép được bện bằng loại vật liệu thực vật), các loại giày dùng để chơi tenis, giày để chạy bộ tập thể dục, các loại dép mềm dùng khi tắm và các loại giày, dép thông thường khác.

(3) Sandals of various types, "espadrilles" (shoes with canvas uppers and soles of plaited vegetable material), tennis shoes, jogging shoes, bathing slippers and other casual footwear.

(4) Giày, dép thể thao chuyên dùng là các loại giày, dép được thiết kế dùng cho các hoạt động thể thao và đã có, hoặc chuẩn bị sẵn, để gắn các loại đóng đinh, bịt đầu, ghim kẹp, chốt hoặc các loại tương tự và các loại-giày ống trượt băng, giày ống trượt tuyết và giày

(4) Special sports footwear which is designed for a sporting activity and has, or has provision for, the attachment of spikes, sprigs, stops, clips, bars or the like and skating boots, ski-boots and cross-country ski footwear, snowboard boots, wrestling boots, boxing

trượt tuyết băng đồng, giày ống gắn ván trượt, giày ống đấu vật, giày ống đấu quyền anh và giày đua xe đạp (xem Chú giải Phân nhóm 1 của Chương này).

boots and cycling shoes (see Subheading Note 1 to the Chapter).

Tuy nhiên, giày ống có gắn lưỡi trượt patanh hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng với phần lưỡi trượt được gắn cố định vào đế giày bị **loại trừ khỏi nhóm này (nhóm 95.06)**

Roller-skating or ice-skating boots with skates fixed to the soles, are, however, **excluded (heading 95.06).**

(5) Các loại giày dép mềm để khiêu vũ

(5) Dancing slippers.

(6) Các loại giày, dép đi trong nhà (ví dụ, như dép mềm dùng để đi trong phòng ngủ)

(6) House footwear (e.g., bedroom slippers).

(7) Các loại giày, dép được làm một mảnh, chủ yếu được làm bằng cách đúc cao su hoặc các chất liệu nhựa hoặc được làm bằng cách đẽo từ một miếng gỗ cứng.

(7) Footwear obtained in a single piece, particularly by moulding rubber or plastics or by carving from a solid piece of wood.

(8) Các loại giày, dép được thiết kế đặc biệt để chống dầu, mỡ, các chất hóa học hoặc chống lạnh.

(8) Other footwear specially designed to protect against oil, grease, chemicals or cold.

(9) Các loại giày được đi bên ngoài phủ lên các giày, dép khác; trong một số trường hợp, chúng không có gót giày.

(9) Overshoes worn over other footwear; in some cases, they are heel-less.

(10) Các loại giày, dép dùng một lần, có gắn đế, thường được thiết kế sử dụng chỉ một lần.

(10) Disposable footwear, with applied soles, generally designed to be used only once.

(B) Giày, dép được phân loại trong chương này có thể được làm bằng mọi chất liệu (cao su, da, nhựa, gỗ, li-e, các vật liệu dệt bao gồm cả các loại nỉ và sản phẩm không dệt, da lông, các chất vật liệu tết bện v.v...), **ngoại trừ** bằng amiăng, và có thể chứa, theo tỷ lệ bất kỳ, các chất liệu thuộc chương 71.

(B) The footwear covered by this Chapter mav be of any material (rubber, leather, plastics, wood, cork, textiles including felt and nonwovens, furskin, plaiting materials, etc.) **except** asbestos, and may contain, in any proportion, the materials of Chapter 71.

Tuy nhiên, trong giới hạn của chương này, nguyên liệu cấu thành đế ngoài và mũ của giày, dép sẽ quyết định giày, dép được phân loại vào các nhóm từ 64.01 đến 64.05.

Within the limits of the Chapter itself, however, it is the constituent material of the outer sole and of the upper which determines classification in headings 64.01 to 64.05.

(C) Khái niệm "đế ngoài" được sử dụng trong các nhóm 64.01 đến 64.05 được hiểu là bộ phận của giày, dép (trừ gót giày đã được gắn) mà bộ phận này tiếp xúc trực tiếp với đất khi sử dụng. Nguyên liệu cấu thành đế giày, dép với mục đích để phân loại hàng hóa sẽ là phần nguyên liệu có bề mặt tiếp xúc với đất lớn nhất.. Để xác định nguyên liệu cấu thành của đế ngoài, chúng ta sẽ không tính đến các phụ kiện hay đồ phụ trợ mà một phần phủ lên đế giày, dép (xem Chú giải 4 (b) của Chương này). Các phụ kiện hoặc đồ phụ trợ bao gồm: đinh đóng đế, đinh, que, các vật bảo vệ hoặc các vật gắn lắp tương tự (bao gồm cả một lớp mỏng bông len dệt (ví dụ như để tạo ra một họa tiết) hoặc vật liệu dệt có thể tháo rời, được gắn vào nhưng không bọc đế giày.

(C) The term "outer sole" as used in headings 64.01 to 64.05 means that part of the footwear (other than an attached heel) which, when in use, is in contact with the ground. The constituent material of the outer sole for purposes of classification shall be taken to be the material having the greatest surface area in contact with the ground. In determining the constituent material of the outer sole, no account should be taken of attached accessories or reinforcements which partly cover the sole (see Note 4 (b) to this Chapter). These accessories or reinforcements include spikes, bars, nails, protectors or similar attachments (including a thin layer of textile flocking (e.g., for creating a design) or a. detachable textile material, applied to but not embedded in the sole).

Trong trường hợp giày, dép được làm một mảnh (ví dụ như: guốc), không gắn đế, không cần có đế ngoài riêng biệt; các loại giày, dép này sẽ được phân loại theo vật liệu cấu thành lên bề mặt bên dưới của giày dép.

In the case of footwear made in a single piece (e.g., clogs) without applied soles, no separate outer sole is required; such footwear is classified with reference to the constituent material of its lower surface.

(D) Với mục đích phân loại giày, dép vào Chương này, vật liệu cấu thành mũ giày cũng phải được tính đến. Mũ giày là bộ phận của giày hoặc giày ống nằm ở phía trên đế giày. Tuy nhiên, ở một số loại giày nhất định có đế giày được đúc bằng nhựa hoặc ở loại giày kiểu da mềm (moccasin) của người thổ dân Châu Mỹ,

(D) For the purposes of the classification of footwear in this Chapter, the constituent material of the uppers must also be taken into account. The upper is the part of the shoe or boot above the sole. However, in certain footwear with plastic moulded soles or in shoes of the American Indian moccasin type, a single

một mảnh nguyên liệu được sử dụng để làm đế giày và đồng thời làm toàn bộ hoặc một phần mũ giày, như vậy sẽ khó phân định được đế ngoài của giày và mũ giày. Trong những trường hợp như vậy, mũ giày sẽ được xem là một phần của giày để bao phủ các bên và phần trên của bàn chân. Kích cỡ của mũ giày thay đổi tùy theo kiểu cách của từng loại giày dép, từ những loại bao trùm bàn chân và toàn bộ chân, kể cả lên tới đùi (ví dụ như: giày ống của người đi câu), cho tới những loại đơn giản chỉ gồm có đai hoặc dây da (ví dụ như dép sandal).

piece of material is used to form the sole and either the whole or part of the upper, thus making it difficult to identify the demarcation between the outer sole and the upper. In such cases, the upper shall be considered to be that portion of the shoe which covers the sides and top of the foot The size of the uppers varies very much between different types of footwear, from those covering the foot and the whole leg, including the thigh (for example, fishermen's boots), to those which consist simply of straps or thongs (for example, sandals).

Nếu mũ giày được làm từ hai hay nhiều vật liệu, việc phân loại sản phẩm sẽ được xác định theo vật liệu cấu thành có diện tích bề mặt phủ ngoài lớn nhất, không tính đến các phụ kiện hoặc đồ phụ trợ như những mảng ở mắt cá chân, những dải bảo vệ hoặc trang trí hoặc mép viền, các bộ phận trang trí khác (ví dụ như tuarua, búp cài hoặc dải viền...), khóa cài, mác nhãn, khoen xỏ dây, dây buộc hoặc khoá kéo. Vật liệu cấu thành của bất kỳ lớp lót nào đều không ảnh hưởng tới việc phân loại.

If the upper consists of two or more materials, classification is determined by the constituent material which has the greatest external surface area, no account being taken of accessories or reinforcements such as ankle patches, protective or ornamental strips or edging, other ornamentation (e.g., tassels, pompons or braid), buckles, tabs, eyelet stays, laces or slide fasteners. The constituent material of any lining has no effect on classification.

(E) Cần lưu ý rằng theo mục đích của chương này, các khái niệm "cao su" và "plastic" bao gồm cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường, không tính tới sự thay đổi về màu sắc.

(E) It should be noted that for the purposes of this Chapter, the terms "rubber" and "plastics" include woven fabrics or other textile products with an external layer of rubber or plastics being visible to the naked eye, no account being taken of any resulting change of colour.

(F) Theo quy định của phần (E) nêu trên, theo mục đích của chương này, khái niệm "vật liệu dệt" bao gồm các loại xơ, sợi, vải, phớt (nỉ), các sản phẩm không dệt, sợi xe, chão bện (cordage), thừng, cáp.v.v.thuộc Chương từ 50 đến 60.

(F) Subject to the provisions of (E) above, for the purposes of this Chapter the expression "textile materials" covers the fibres, yams, fabrics, felts, nonwovens, twine, cordage, ropes, cables, etc., of Chapters 50 to 60.

(G) Theo mục đích của chương này, khái niệm "da thuộc" liên quan đến các sản phẩm của các nhóm từ 41.07 và 41.12 tới 41.14.

(G) For the purposes of this Chapter, the term "leather" refers to the goods of headings 41.07 and 41.12 to 41.14.

(H) Các phần dưới cùng của giày ống hoặc của các loại giày dép khác, bao gồm một đế ngoài được gắn với mũ chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, mà phần mu này không che phủ quá mắt cá chân cũng được xem như giày dép (và không xem như các bộ phận của giày dép). Những sản phẩm này có thể được hoàn chỉnh đơn giản bằng cách trang trí mép trên cùng bằng một đường diềm và thêm bộ phận chốt cài.

(H) Boot or shoe bottoms, consisting of an outer sole affixed to an incomplete or unfinished upper, which do not cover the ankle are to be regarded as footwear (and not as parts of footwear). These articles may be finished simply by trimming their top edge with a border and adding a fastening device.

Chương này **không bao gồm:**

This Chapter also **excludes:**

(a) Các loại giày, dép bằng vật liệu dệt, không có đế được dán, khâu hoặc gắn bằng cách khác vào phần mũ giày **(Phần XI).**

(a) Footwear of textile material, without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper **(Section XI).**

(b) Các loại giày, dép đã qua sử dụng có dấu hiệu còn sử dụng được hoặc chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu bao gói tương tự **(nhóm 63.09).**

(b) Footwear showing signs of appreciable wear and presented in bulk or in bales, sacks or similar packings **(heading 63.09).**

(c) Các loại giày, dép bằng amiăng **(nhóm 68.12).**

(c) Footwear of asbestos **(heading 68.12).**

(d) Các loại giày, dép chỉnh hình **(nhóm 90.21).**

(d) Orthopaedic footwear **(heading 90.21).**

(e) Các loại giày, dép đồ chơi và giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; tấm ốp bảo vệ ống chân và các đệm bảo vệ tương tự dùng trong thể thao **(Chương 95).**

(e) Toy footwear and skating boots with ice or roller skates attached; shin-guards and similar protective sportswear **(Chapter 95).**

64.01 - Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.

6401.10 - Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ

- Giày, dép khác:

6401.92 - - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối

6401.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm giày, dép không thấm nước có cả đế ngoài và mũ giày (xem Chú giải tổng quát, đoạn (C) và (D)), bằng cao su (theo định nghĩa của Chú giải 1 Chương 40), bằng plastic hoặc bằng vật liệu dệt có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường (xem Chú giải 3(a) của Chương này), **miễn là** phần mũ giày không gắn với đế hoặc lắp ghép theo các quy trình đã được nêu trong nhóm.

Nhóm này bao gồm giày, dép được sản xuất để chống thấm nước hoặc các chất lỏng khác và sẽ bao gồm, ngoài các sản phẩm khác, một số loại giày ống đi trên tuyết, giày cao su (để đi mưa, đi tuyết, (thường) đi ra ngoài các giày, dép khác), giày đi bên ngoài phủ lên các loại giày, dép khác và giày ống trượt tuyết.

Giày, dép được phân loại vào nhóm này thậm chí kể cả khi chúng được làm một phần bằng vật liệu này và một phần bằng vật liệu khác ví dụ như: đế giày, dép có thể được làm bằng cao su và mũ giày, dép được làm bằng vải dệt thoi có lớp ngoài bằng plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường theo mục đích của phần này, chúng ta không tính đến sự thay đổi của màu sắc sản phẩm).

Ngoài những i đề cập khác, nhóm này bao gồm các loại giày, dép được làm ra bởi các quy trình đây:

(1) Đúc bằng lực ép

Trong quy trình này, một lõi, đôi khi được phủ bằng vật liệu dệt "lớp lót" mà sau này hình thành lớp vải lót của sản phẩm, được đặt trong một chiếc khuôn hoặc với các phôi đã tạo hình trước hoặc phôi ở dạng hạt.

Khuôn này được đóng kín và được đặt giữa các tấm ép, rồi được làm nóng ở nhiệt độ cao.

Dưới tác động của hơi nóng, các phôi đã tạo hình trước hoặc phôi ở dạng hạt đạt tới một độ dẻo nhất định và hoàn toàn lấp đầy khoảng trống giữa lõi và các mép của khuôn đúc; vật liệu thừa chảy ra theo các lỗ thông. Sau đó, vật liệu được lưu hóa (cao su) hoặc gel hóa (poly(vinyl chloride)).

Khi quy trình đúc hoàn thành, chiếc giày được lấy ra khỏi khuôn và lõi được lấy ra khỏi giày.

(2) Đúc phun

Quy trình này tương tự như đúc bằng lực ép, chỉ khác là các phôi đã tạo hình trước hoặc phôi ở dạng hạt được sử dụng trong quy trình đúc bằng lực ép được

64.01 - Waterproof footwear with outer soles and uppers of rubber or of plastics, the uppers of which are neither fixed to the sole nor assembled by stitching, riveting, nailing, screwing, plugging or similar processes.

6401.10 - Footwear incorporating a protective metal toe-cap

- Other footwear:

6401.92 - - Covering the ankle but not covering the knee

6401.99 - - Other

This heading covers waterproof footwear with both the outer soles and the uppers (see General Explanatory Note, paragraphs (C) and (D)), of rubber (as defined in Note 1 to Chapter 40), plastics or textile material with an external layer of rubber or plastics being visible to the naked eye (see Note 3 (a) to this Chapter), **provided** the uppers are neither fixed to the sole nor assembled by the processes named in the heading.

The heading includes footwear constructed to protect against penetration by water or other liquids and would include, inter alia, certain snow- boots, galoshes, overshoes and ski-boots.

Footwear remains in this heading even if it is made partly of one and partly of another of the specified materials (e.g., the soles may be of rubber and the uppers of woven fabric with an external layer of plastics being visible to the naked eye; for the purpose of this provision no account should be taken of any resulting change of colour).

The heading covers, inter alia, footwear obtained by any of the processes described below:

(1) Press moulding

In this process, a core, sometimes covered by a textile " sock " which later forms the lining of the article, is placed in a mould with either preforms or granules.

The mould is closed and placed between the platens of a press, which are heated to a high temperature.

Under the influence of the heat, the preforms or granules acquire a certain degree of viscosity and completely fill the space between the core and the walls of the mould; the excess material escapes through vents. The material then vulcanises (rubber) or gels (poly(vinyl chloride)).

When the moulding process is complete, the shoe is taken out of the mould and the core is removed.

(2) Injection moulding

This process is similar to press moulding, except that the preforms or granules used in the press moulding process are replaced by a rubber-based or poly(vinyl

thay thế bằng một hỗn hợp với cao su là chất nền hoặc với chlorua polyvinyl là chất nền, được làm nóng trước nhằm làm cho hỗn hợp này đạt độ dẻo cần thiết để phun vào khuôn.

(3) Đúc dập

Trong quy trình này, poly(vinyl chloride) hoặc polystyren ở dạng bột nhão được bơm vào khuôn để tạo thành một lớp phủ hoàn chỉnh mà lớp phù này sẽ được gel hóa, vật liệu thừa thoát ra ngoài thông qua các lỗ thông.

(4) Đúc quay

Quy trình này tương tự quy trình đúc dập, chỉ khác là lớp phủ được tạo thành bằng cách quay nguyên liệu ở dạng bột nhão trong khuôn đóng kín.

(5) "Đúc nhúng"

Trong quy trình này, một khuôn đúc nóng được nhúng chìm vào trong nguyên liệu ở dạng bột nhão (quy trình này ít được sử dụng trong công nghiệp sản xuất giày, dép).

(6) Lắp ráp bằng phương pháp lưu hóa

Trong quy trình này, nguyên liệu thô (thường là cao su hoặc nhựa nhiệt dẻo) được xử lý với bột lưu huỳnh và được trải qua một quá trình ép để tạo ra các tấm dẹt. Tấm dẹt được cắt (và đôi khi được cán láng) để tạo lên hình dạng của các bộ phận khác nhau của đế ngoài và mũ giày, dép (tức là thân giày trước, quai hậu/thân giày sau, miếng đệm lót, miếng ngón chân...của giày, dép). Các bộ phận đó được làm nóng nhẹ đủ làm cho vật liệu có tính kết dính và sau đó được lắp ghép trên một cốt giày, có hình dáng của cốt giày giống với hình dáng của chiếc giày. Giày, dép đã được lắp ráp sau đó được ép lên cốt giày, để các bộ phận đó dính chặt vào nhau, và sau đó được lưu hóa. Giày, dép được làm bằng quy trình này được biết đến trong thương mại là "giày, dép lắp ghép".

(7) Dán và lưu hóa

Quy trình này được sử dụng trong việc đúc và lưu hóa đế ngoài và gót bằng cao su **lên một mũ đã được lắp ghép trước** trong cùng một công đoạn. Đế giày, dép được liên kết chặt chẽ với mũ giày, dép bằng chất gắn, mà chất này sẽ được làm cứng trong quá trình lưu hóa.

(8) Hàn điện cao tần

Trong quy trình này, các vật liệu được ghép lại với nhau bằng nhiệt độ và áp suất, không dùng chất gắn.

(9) Dán bằng chất gắn

Trong quy trình này, **đế giày, dép loại mà đã được đúc trước đó** hoặc đã được cắt ra từ các tấm nguyên liệu sẽ được gắn chặt vào mũ giày, dép **bằng chất kết dính; quá trình ép** được thực hiện sau đó, và sản phẩm sẽ được để **khô**. Mặc dù quá trình ép có thể được thực hiện ở một nhiệt độ cao nhất định, vật liệu được sử dụng làm đế giày, dép vẫn có hình dạng cuối cùng như hình dạng trước khi được gắn chặt vào mũ giày, dép, và phẩm chất vật lý không bị thay đổi bởi quá trình này.

chloride)-based mix, preheated to give it the viscosity required for injection into the mould.

(3) Slush moulding

In this process, poly(vinyl chloride) or polystyrene paste is injected into a mould to form a complete coating which gels, excess material escaping through vents.

(4) Rotational casting

This process is similar to slush moulding, except that the coating is formed by rotating the paste in a closed mould.

(5) “Dip moulding”

In this process, a hot mould is dipped into the paste (this process is rarely used in the footwear industry).

(6) Assembly by vulcanising

In this process, the raw material (usually rubber or thermoplastics) is prepared with sulphur powder and passed through a press to produce a flat sheet. The sheet is cut (and sometimes calendered) into the shape of the various parts of the outer sole and upper (i.e., vamps, quarters, counters, toe pieces, etc.). The parts are slightly heated to make the material tacky and are then assembled on a last, the shape of which conforms to the shape of the footwear. The assembled footwear is pressed against the last, so that the parts adhere to one another, and then vulcanised. Footwear obtained by this process is known in the trade as “ built-up footwear

(7) Bonding and vulcanising

This process is used for moulding and vulcanising an outer sole and heel of rubber on a **preassembled upper** in one operation. The sole is firmly bonded to the upper with cement which hardens during vulcanisation.

(8) High frequency welding

In this process, materials are bonded by heat and pressure, without the use of cement.

(9) Cementing

In this process, **soles which have been previously moulded** or cut from a sheet are stuck to the uppers **with an adhesive; pressure** is applied, and the article is left to **dry**. Although pressure may be applied at a raised temperature, the material used for the sole is in its final form before the sole is stuck to the upper, and its physical qualities are in no way modified by this operation.

64.02 - Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic

- Giày, dép thể thao:

6402.12 - - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt

6402.19 - - Loại khác

6402.20 - Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài

- Giày, dép khác:

6402.91 - - Giày cổ cao quá mắt cá chân

6402.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm giày, dép có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, **loại trừ** các loại giày, dép thuộc **nhóm 64.01.**

Giày, dép cũng được phân loại vào nhóm này thậm chí kể cả khi chúng được làm một phần bằng vật liệu này và một phần bằng vật liệu khác (ví dụ như: đế giày, dép có thể được làm bằng cao su và mũ giày, dép được làm bằng vải dệt thoi có lớp ngoài bằng plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, chúng ta không tính đến sự thay đổi của màu sắc sản phẩm).

Ngoài những đề cập khác, nhóm này bao gồm:

(a) Giày ống trượt tuyết, loại có một vài bộ phận đúc được gắn với nhau bằng đinh tán hoặc các loại tương tự;

(b) Guốc không có quai hậu hoặc miếng đệm lót, mũ của loại này được làm một mảnh thường được gắn vào thân đế hoặc chân đế bằng đinh tán;

(c) Các loại dép lê hoặc dép có đế mỏng không có quai hậu hoặc miếng đệm lót, mũ của các loại này được làm một mảnh hoặc được lắp ráp trừ lắp ráp bằng cách khâu, được gắn vào đế bằng cách khâu;

(d) Sandal có đai vòng qua mu bàn chân, có miếng đệm lót, hoặc có đai gót chân được gắn với đế bằng bất kỳ nào;

(e) Sandal kiểu dây gắn, là loại có các dây da được gắn với đế bằng các chốt cài mà chốt cài này được chốt vào các lỗ đục trên đế;

(f) Giày, dép không thấm nước được làm một mảnh (ví dụ như: dép lê mỏng, nhẹ đi trong nhà tắm).

64.03 - Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc

- Giày, dép thể thao:

6403.12 - - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt

6403.19 - - Loại khác

6403.20 - Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái

64.02 - Other footwear with outer soles and uppers of rubber or plastics.

- Sports footwear:

6402.12 - - Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots

6402.19 - - Other

6402.20 - Footwear with upper straps or thongs assembled to the sole by means of plugs

- Other footwear:

6402,91 - - Covering the ankle

6402.99 - - Other

This heading covers footwear with outer soles and uppers of rubber or plastics, **other than** those of **heading 64.01.**

Footwear remains in this heading even if it is made partly of one and partly of another of the specified materials (e.g., the soles may be of rubber and the uppers of woven fabric with an external layer of plastics being visible to the naked eye; for the purpose of this provision no account should be taken of any resulting change of colour).

The heading covers, inter alia:

(a) Ski-boots consisting of several moulded parts hinged on rivets or similar devices;

(b) Clogs without quarter or counter, the uppers of which are produced in one piece usually attached to the base or platform by riveting;

(c) Slippers or mules without quarter or counter, the uppers of which, being produced in one piece or assembled other than by stitching, are attached to the sole by stitching;

(d) Sandals consisting of straps across the instep and of counter or heelstrap attached to the sole by any process;

(e) Thong-type sandals in which the things are attached to the sole by plugs which lock into holes in the sole;

(f) Non-waterproof footwear produced in one piece (for example, bathing slippers).

64.03 - Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of leather.

- Sports footwear:

6403.12 - - Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots

6403.19 - - Other

6403.20 - Footwear with outer soles of leather, and uppers which consist of leather straps across the instep and around the big toe

6403.40 - Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ.

- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:

6403.51 - - Giày cổ cao quá mắt cá chân.

6403.59 - - Loại khác

- Giày, dép khác:

6403.91 - - Loại cổ cao quá mắt cá chân:

6403.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm giày, dép có phần mũ (xem Chú giải tổng quát, Phần (D)) được làm bằng da thuộc và có đế ngoài (xem Chú giải tổng quát, Phần (C)) được làm bằng:

(1) Cao su (theo định nghĩa của Chú giải 1 của Chương 40).

(2) Plastic.

(3) Vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường, không tính đến sự thay đổi về màu sắc (xem Chú giải 3(a) của Chương này và Chú giải tổng quát, Phần (E)).

(4) Da thuộc (xem Chú giải 3(b) của Chương này).

(5) Da tổng hợp (theo Chú giải 3 của Chương 41, "da tổng hợp" được giới hạn chi bao gồm những vật liệu có thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc).

64.04 - Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt

- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:

6404.11 - - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự.

6404.19 - - Loại khác

6404.20 - Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp

Nhóm này bao gồm giày, dép có phần mũ (xem Chú giải tổng quát, Phần (D)) được làm bằng vật liệu dệt và có đế ngoài (xem Chú giải tổng quát, Phần (C)) được làm bằng các loại vật liệu giống các vật liệu dùng làm đế của giày, dép thuộc nhóm 64.03 (xem Chú giải của nhóm đó).

64.05 - Giày, dép khác

6405.10 - Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp

6405.20 - Có mũ giày bằng vật liệu dệt

6405.90 - Loại khác

Theo Chú giải 1 và 4 của Chương này, nhóm này bao gồm toàn bộ các loại giày, dép có đế ngoài và mũ được làm bằng một loại vật liệu hoặc kết hợp các loại vật liệu chưa được đề cập trong các nhóm trước của Chương này.

Nhóm này bao gồm các loại giày, dép cụ thể như:

6403.40 - Other footwear, incorporating a protective metal toe- cap

- Other footwear with outer soles of leather:

6403.51 - - Covering the ankle

6403.59 - - Other

- Other footwear:

6403.91 - - Covering the ankle

6403.99 - - Other

This heading covers footwear with uppers (see General Explanatory Note, Part (D)) made of leather and with outer soles (see General Explanatory Note, Part (C)) made of:

(1) Rubber (as defined in Note 1 to Chapter 40).

(2) Plastics.

(3) Woven fabrics or other textile products with an external layer of rubber or plastics being visible to the naked eye, no account being taken of any resulting change of colour (see Note 3 (a) to this Chapter and General Explanatory Note, Part (E)).

(4) Leather (see Note 3 (b) to this Chapter).

(5) Composition leather (by virtue of Note 3 to Chapter 41, “composition leather” is restricted to substances with a basis of leather or leather fibre).

64.04 - Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of textile materials.

- Footwear with outer soles of rubber or plastics:

6404.11 - - Sports footwear; tennis shoes, basketball shoes, gym shoes, training shoes and the like

6404.19 - - Other

6404.20 - Footwear with outer soles of leather or composition leather

This heading covers footwear with uppers (see General Explanatory Note, Part (D)) made of textile materials and with outer soles (see General Explanatory Note, Part (C)) made of the same materials as the footwear of heading 64.03 (see the Explanatory Note to that heading).

64.05 - Other footwear.

6405.10 - With uppers of leather or composition leather

6405.20 - With uppers of textile materials

6405.90 - Other

Subject to Notes 1 and 4 to this Chapter, this heading covers all footwear having outer soles and uppers of a material or combination of materials not referred to in the preceding headings of this Chapter.

The heading includes in particular:

(1) Giày, dép, có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic, và phần mũ được làm bằng các vật liệu trừ cao su, plastic, da thuộc hoặc vật liệu dệt;

(2) Giày, dép có đế ngoài làm bằng da thuộc hoặc da tổng hợp, và có phần mũ được làm bằng các vật liệu trừ da thuộc hoặc vật liệu dệt;

(3) Giày, dép có đế ngoài làm bằng gỗ, lie, dây xe hoặc dây thừng, bìa giấy, da lông, vải dệt, nỉ (phớt), sản phẩm không dệt, vải sơn, sợi cọ, rơm, xơ mướp,.v.v. Phần mũ giày của các loại giày, dép này có thể được làm bằng bất cứ vật liệu gì.

Nhóm này **không bao gồm** các chi tiết lắp ráp của các bộ phận (ví dụ như: mũ, đã gắn hoặc chưa gắn vào đế trong) không những chưa tạo thành mà còn chưa có mang đặc trưng cơ bản của các loại giày, dép được mô tả trong các nhóm từ 64.01 đến 64.05 **(nhóm 64.06)**.

64.06 - Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế, trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.

6406.10 - Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày.

6406.20 - Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic.

6406.90 - Loại khác:

(I) CÁC BỘ PHẬN CỦA GIÀY, DÉP (KỂ CẢ MŨ GIÀY, ĐÃ HOẶC CHƯA GẮN ĐẾ TRỪ ĐẾ NGOÀI); MIẾNG LÓT CỦA GIÀY, DÉP CÓ THỂ THÁO, ĐỆM GÓT CHÂN VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ

Nhóm này bao gồm:

(A) Các loại bộ phận cấu thành của giày, dép; các bộ phận này có thể được làm bằng mọi loại vật liệu **trừ** amiăng.

Các bộ phận của giày, dép có thể ở nhiều hình dạng khác nhau tùy theo từng kiểu loại hoặc kiểu cách của giày, dép mà các bộ phận này được dùng để sản xuất. Các bộ phận này bao gồm:

(1) Các bộ phận của mũ (ví dụ như: thân giày trước, mũi giày (toecaps), quai hậu/thân giày sau, ống giày, lớp vải lót và quai guốc), kể cả những miếng da thuộc dùng để làm giày, dép đã được cắt gần giống với hình dạng của mũ giày.

(2) Miếng lót bằng vật liệu cứng. Những miếng lót này được chèn vào giữa thân giày sau và lớp vải lót, hoặc giữa mũi (toecap) và lớp vải lót, để làm tăng độ cứng và độ rắn các bộ phận này của giày dép.

(3) Đế trong, đế giữa và đế ngoài, kể cả đế ở dạng 1/2 đế hoặc đế patin; cũng như đế lót trong gắn lên bề mặt của đế trong.

(4) Các bộ phận hỗ trợ uốn cong hoặc ống chân và miếng ống chân (thường bằng gỗ, da thuộc, tấm xơ ép

(1) Footwear, with outer soles of rubber or plastics, and the uppers made of material other than rubber, plastics, leather or textile material;

(2) Footwear with outer soles of leather or of composition leather, and the uppers made of material other than leather or textile material;

(3) Footwear with outer soles of wood, cork, twine or rope, paperboard, furskin, textile fabric, felt, nonwovens, linoleum, raffia; straw, loofah, etc. The uppers of such footwear may be of any material.

The heading **excludes** assemblies of parts (e.g., uppers, whether or not affixed to an inner sole) not yet constituting nor having the essential character of footwear as described in headings 64.01 to 64.05 **(heading 64.06)**.

64.06 - Parts of footwear (including uppers whether or not attached to soles other than outer soles); removable in-soles, heel cushions and similar articles; gaiters, leggings and similar articles, and parts thereof.

6406.10 - Uppers and parts thereof, other than stiffeners

6406.20 - Outer soles and heels, of rubber or plastics

6406.90 - Other

(I) PARTS OF FOOTWEAR (INCLUDING UPPERS WHETHER OR NOT ATTACHED TO SOLES OTHER THAN OUTER SOLES); REMOVABLE IN-SOLES, HEEL CUSHIONS AND SIMILAR ARTICLES

This heading covers:

(A) The various component parts of footwear; these parts may be of any materials **except** asbestos.

Parts of footwear may vary in shape according to the types or styles of footwear for which they are intended. They include:

(1) Parts of uppers (e.g., vamps, toecaps, quarters, legs, linings and clog straps), including pieces of leather for making footwear cut to the approximate shape of uppers.

(2) Stiffeners. These may be inserted between the quarters and lining, or between the toecap and lining, to give firmness and solidity at these parts of the footwear.

(3) Inner, middle and outer soles, including half soles or patins; also in-soles for glueing on the surface of the inner soles.

(4) Arch supports or shanks and shank pieces (generally of wood, leather, fibreboard or plastics) for

hoặc plastic) dùng để kết hợp với đế để tạo thành đường cong của giày dép.

(5) Các loại gót được làm bằng gỗ, cao su,.v.v, kể cả loại được gắn keo, đóng đinh và bắt vít ốc; các bộ phận của gót (ví dụ, miếng đệm trên của gót giày).

(6) Khuy cài, đinh đóng đế giày.v.v. dùng cho giày, dép thể thao

(7) Các chi tiết lắp ráp của các bộ phận (ví dụ như: mũ giày, đã gắn hoặc chưa gắn vào đế trong) không những chưa tạo thành mà còn chưa có mang những đặc trưng cơ bản của giày, dép như đã được mô tả trong các nhóm từ 64.01 đến 64.05.

(B) Những phụ kiện ghép, nối mà được lắp, đặt bên trong của giày (làm bằng bất cứ vật liệu gì trừ amiăng) như: miếng lót trong có thể tháo ra được, tấm bảo vệ đặt giữa gót chân và giày để giảm độ trượt (làm bằng cao su, vải bọc cao su,...) và tấm đệm gót chân ở bên trong có thể tháo ra được.

(II) GHỆT, ỐNG ÔM SÁT CHÂN (LEGGINGS) VÀ CÁC SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG

Các sản phẩm này được thiết kế nhằm che toàn bộ hoặc một phần của chân, và trong một số trường hợp che một phần của bàn chân (chẳng hạn như mắt cá và mu bàn chân). Tuy nhiên, các sản phẩm này khác với các loại bít tất ngắn, bít tất dài (trên đầu gối) ở chỗ là chúng không che toàn bộ bàn chân.

Các sản phẩm này có thể được làm bằng bất cứ vật liệu gì (đa thuộc, vải bạt, nỉ (phớt), vải dệt kim hoặc móc,.v.v.) **loại trừ** amiăng.

Các sản phẩm này bao gồm: ghệt, ống ôm sát chân (leggings), ghệt mắt cá, xà cạp, "mountain stockings" không có lớp lót làm ấm chân và bàn chân và các mặt hàng tương tự.

Một số mặt hàng có thể có một đai định vị hoặc dải băng co dãn để sản phẩm bó sát theo đường cong của chân.

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm được nhận biết như những bộ phận của các mặt hàng trên.

*
* *

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Dải diềm bằng da thuộc hoặc da tổng hợp **(nhóm 42.05)**, bằng plastic **(Chương 39)** hoặc bằng cao su **(Chương 40)**.

(b) Tấm đệm đầu gối và mắt cá (chẳng hạn như vải co giãn được sản xuất đơn giản chỉ nhằm hỗ trợ hoặc bảo vệ các vị trí dễ đau); các sản phẩm này được phân loại vào các nhóm phù hợp theo vật liệu cấu thành.

(c) Ống ôm sát chân (leggings) một mảnh (quần bó) được mặc bởi trẻ em; đây là những sản phẩm may mặc dải tới thắt lưng, và ôm sát quanh chân và đôi khi phủ toàn bộ chân (**Chương 61** hoặc **62**).

incorporation in the sole to form the curved arch of the footwear.

(5) Various types of heels made of wood, rubber, etc., including glue-on, nail-on and screw-on types; parts of heels (e.g., top pieces).

(6) Studs, spikes, etc., for sports footwear.

(7) Assemblies of parts (e.g., uppers, whether or not affixed to an inner sole) not yet constituting nor having the essential character of footwear as described in headings 64.01 to 64.05.

(B) The following fittings (of any material **except** asbestos) which may be worn inside the footwear: removable in-soles, hose protectors (of rubber, rubberised fabric, etc.) and removable interior heel cushions.

(II) GAITERS, LEGGINGS, AND SIMILAR ARTICLES,AND PARTS THEREOF

These articles are designed to cover the whole or part of the leg and in some cases part of the foot (e.g., the ankle and instep). They differ from socks and stockings, however, in that they do not cover the entire foot.

They may be made of any material (leather, canvas, felt, knitted or crocheted fabrics, etc.) **except** asbestos.

They include gaiters, leggings, spats, puttees, "mountain stockings" without feet, leg warmers and similar articles.

Certain of these articles may have a retaining strap or elastic band which fits under the arch of the foot.

The heading also covers identifiable parts of the above articles.

*
* *

The heading also **excludes**:

(a) Welts in the length of leather or composition leather **(heading 42.05)**, of plastics **(Chapter 39)** or of rubber **(Chapter 40)**.

(b) Knee and ankle supports (such as those consisting of elastic fabric designed simply to support or sustain weak joints); these are classified in their own appropriate headings according to the material of which they are made.

(c) One-piece leggings (tights) of the kind worn by very young children; these are garments which reach the waist, and fit closely round the leg and sometimes cover the entire foot (**Chapter 61** or **62**).

(d) Các bộ phận và các đồ phụ trợ của giày dép bằng amiăng (nhóm **68.12**)

(e) Đế trong được thiết kế đặc biệt dùng để hỗ trợ lòng bàn chân, được làm theo số đo và các dụng cụ chỉnh hình **(nhóm 90.21).**

(f) Đệm bảo vệ ống chân, tấm ốp bảo vệ ống chân, miếng đệm đầu gối và các sản phẩm bảo vệ khác dùng trong các hoạt động thể thao **(nhóm 95.06)**.

(g) Chốt, đinh, khoen, móc cải, khóa cải, bộ phận bảo vệ, dải viền, búp cài, đăng ten, các sản phẩm này được phân loại vào các nhóm phù hợp của chúng, các loại khuy, khuy bấm, khuy dập, khuy đẩy **(nhóm 96.06)** và khóa kéo **(nhóm 96.07)**.

(d) Footwear parts and accessories of asbestos (**heading 68.12**).

(e) Special in-soles for arch supporting, made to measure, and orthopaedic appliances (**heading 90.21**).

(f) Cricket pads, shin-guards, knee-caps and other protective articles for sports activities (**heading 95.06**).

(g) Pegs, nails, eyelets, hooks, buckles, protectors, braid, pompons, laces, which are classified in their appropriate headings, buttons, snap-fasteners, press-studs, push-buttons (**heading 96.06**) and slide fasteners (zippers) (**heading 96.07**).

Chương 65

Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng

Chú giải:

1.- Chương này không bao gồm:

(a) Mũ và các vật đội đầu khác đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác, bằng amiăng (nhóm 68.12); hoặc

(c) Mũ búp bê, mũ đồ chơi khác, hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội carnival của Chương 95

2.- Nhóm 65.02 không bao gồm thân mũ được làm bằng cách khâu, trừ các thân mũ được làm một cách đơn giản bằng cách khâu các dải theo hình xoáy ốc.

TỔNG QUÁT

Loại trừ các mặt hàng được liệt kê dưới đây, Chương này bao gồm các thân mũ, thân mũ hình nón, thân mũ hình chương, và các loại mũ và các vật đội đầu khác, bất kể chúng được làm từ chất liệu nào và chúng được sử dụng cho mục đích gì (đội hàng ngày, đội trên sân khấu, hoá trang, bảo vệ, v.v.).

Chương này cũng bao gồm các loại lưới bao tóc làm bằng mọi chất liệu và một số đồ phụ kiện chuyên dùng cho mũ và các vật đội đầu.

Các loại mũ và vật đội đầu khác thuộc Chương này có thể gắn đồ trang trí các loại bằng mọi chất liệu, kể cả các đồ trang trí được làm từ chất liệu thuộc Chương 71.

Chương này **không bao gồm:**

(a) Mũ và các vật đội đầu khác dành cho động vật **(nhóm 42.01).**

(b) Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự **(nhóm 61.17 hoặc nhóm 62.14)**.

(c) Mũ và vật đội đầu khác đã qua sử dụng nhưng có dấu hiệu là còn sử dụng được và được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn, đóng kiện, đóng bao hoặc các kiểu đóng gói cỡ lớn tương tự **(nhóm 63.09)**.

Chapter 65

Headgear and parts thereof

Notes.

1. - This Chapter does not cover:

(a) Worn headgear of heading 63.09;

(b) Asbestos headgear (heading 68.12); or

(c) Dolls' hats, other toy hats or carnival articles of Chapter 95.

2. - Heading 65.02 does not cover hat-shapes made by sewing other than those obtained simply by sewing strips in spirals.

GENERAL

With the **exception** of the articles listed below this Chapter covers hat- shapes, hat-forms, hat bodies and hoods, and hats and other headgear of all kinds, irrespective of the materials of which they are made and of their intended use (daily wear, theatre, disguise, protection, etc.).

It also covers hair-nets of any material and certain specified fittings for headgear.

The hats and other headgear of this Chapter may .incorporate trimmings of various kinds and of any material, including trimmings made of the materials of Chapter 71.

This Chapter **does not include**:

(a) Headgear for animals **(heading 42.01)**.

(b) Shawls, scarves, mantillas, veils and the like **(heading 61.17 or 62.14).**

(c) Headgear showing signs of appreciable wear and presented in bulk, bales, sacks or similar bulk packings **(heading 63.09)**.

(d) Tóc giả và các sản phẩm tương tự **(nhóm 67.04).**

(e) Mũ và các vật đội đầu khác bằng amiăng **(nhóm 68.12).**

(f) Mũ búp bê, mũ đồ chơi khác hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội carnival **(Chương 95).**

(g) Các đồ phụ kiện dùng để trang trí mũ (khóa cài, móc cài, phù hiệu, lông vũ, hoa giả,v.v) khi chưa được gắn vào mũ và các vật đội đầu khác (sẽ phân loại vào các nhóm phù hợp).

65.01 - Các loại thân mũ hình nón, hình chương bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)

(A) Các loại thân mũ hình nón, hình chương bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành.

Các loại thân mũ hình nón, hình chương bằng phớt (nỉ, dạ) lông thú thường được làm từ lông thỏ, lông thỏ rừng, lông chuột, nước, lông chuột hải ly, hoặc lông hải ly; các loại thân mũ làm băng phớt (nỉ, dạ) lông cừu, v.v., thường được làm bằng lông cừu hoặc lông của lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu).v.v. Trong một số trường hợp, các loại phớt (nỉ, dạ) được làm bằng hỗn hợp những nguyên liệu này, đôi khi được pha trộn với sợi nhân tạo.

Sau quá trình xử lý phù hợp, lông thú được gắn lên trên một khuôn hình chóp nón bằng sức hút, trong trường hợp lông cừu, thì được áp lên trên khuôn bằng cách tết, bện lông đã được làm sạch lên một hình chóp nón đôi. (Khuôn sau này khi được cắt thành hai tại phần rộng nhất tạo thành hai khuôn mũ hình chóp nón). Sau khi đã phun nước sôi hoặc hấp qua hơi nước, các khuôn tạo hình được tách rời khỏi các thân hình chóp nón. Các thân này, vẫn ở trong tình trạng kết phớt (nỉ, dạ) lỏng lẻo (thường không thấy trong thương mại quốc tế), sẽ phải xử lý qua một loạt các quy trình làm cứng và co lại để kết phớt (nỉ, dạ) hoàn toàn, có thân mũ gần giống hình chóp nón. Nhóm này cũng bao gồm các thân mũ đã được kéo dãn phần đỉnh để tạo thành những chiếc mũ hình tròn, đôi khi có những mặt bên song song nhung thông thường hơn là những mặt bên dốc thoai thoải và một vành mũ rất ngắn (gần như không có, chơm chớm). Loại này có thể phân biệt với thân mũ trùm đầu đã dựng theo khuôn bởi vì, khi được đặt thẳng đứng trên bề mặt phẳng, vành mũ không chia ra từ chóp mũ với góc tương đối vuông (xem nhóm 65.05). Một số loại thân mũ, thân mũ trùm đầu không dựng theo khuôn,v.v. thuộc nhóm này đôi khi được mô tả như những chiếc mũ rộng vành một nửa. (Tuy nhiên, các sản phẩm được biết đến như những chiếc mũ rộng vành toàn bộ đã qua quá trình dựng khuôn thuộc **nhóm 65.05**).

Việc phân loại vào nhóm này không ảnh hưởng bởi các quá trình như phết, nhuộm hay hồ cứng.

(d) Wigs and the like **(heading 67.04).**

(e) Asbestos headgear **(heading 68.12).**

(f) Dolls' hats, other toy hats or carnival articles **(Chapter 95).**

(g) Various articles used as hat trimmings (buckles, clasps, badges, feathers, artificial flowers, etc.) when not incorporated in headgear (appropriate headings).

65.01 - Hat-forms, hat bodies and hoods of felt, neither blocked to shape nor with made brims; plateaux and manchons (including slit manchons), of felt.

(A) Hat-forms, hat bodies and hoods of felt, neither blocked to shape nor with made brims.

Fur-felt hat-forms, hat bodies and hoods are usually made from the fur of the rabbit, hare, musk-rat, nutria or beaver; wool-felt hat- forms, etc., are usually of wool or the hair of the vicuna, camel (including dromedary), etc. In some cases felts are made of mixtures of these materials, sometimes mixed with man-made fibres.

After suitable processing the fur is applied evenly to a cone-shaped former by suction and, in the case of wool, by entwining the carded fibres on a double cone. (This latter form when cut in two at the widest part provides two cone-shaped hat-forms.) After spraying with hot water or steam, the shaped forms are removed from the cones. These forms, which are still in a loosely-felted state (not normally found in international trade), undergo a series of hardening and shrinking processes to produce fully-felted, approximately cone-shaped hat bodies.

The heading also covers hat bodies which have been tip-stretched to form rounded crowns, sometimes with parallel sides but more usually with sloping sides and an incipient brim. These latter may be distinguished from blocked hoods because, when placed upright on a flat surface, the brim does not project from the crown at approximately a right angle (see heading 65.05). Certain of these unblocked hat bodies, hoods, etc., of this heading are sometimes described as half capelines. (The articles known as full capelines, however, have been subjected to a blocking process and fall in **heading 65.05.)**

Classification in this heading is not affected by processes such as pouncing, dyeing or stiffening.

Nhóm này bao gồm một số thân mũ trùm đầu rất mỏng và nhẹ được biết đến như "những chiếc áo yếm" hoặc những tấm phớt (nỉ, dạ) kiểu khăn tay nỉ, được sử dụng để gắn vào các cốt mũ cứng.

The heading includes certain very light and thin hoods known as " chemises " or handkerchief felts, used for fixing to rigid hat foundations.

(B) Nhóm này cũng bao gồm:

(B) The heading also includes:

(1) **Thân mũ chóp bằng làm bằng phớt (nỉ, dạ)** ban đầu được làm theo hình nón đáy rộng, và sau đó được kéo ra thành hình đĩa phẳng có đường kính khoảng 60 cm. Các sản phẩm hình đĩa bằng phớt (nỉ, dạ) này thường được cắt thành các mảnh và sau đó được khâu thành hình một chiếc mũ vành hoặc mũ lưỡi trai. Loại nỉ này cũng được sử dụng để sản xuất các loại mũ cho quân đội hoặc cho các bộ đồng phục.

(1) **Felt plateaux** made initially in the form of wide-based cones, and then stretched to the form of flat discs about 60 cm in diameter. These felt discs are often cut into pieces and then sewn into the shape of a hat or cap. Military or other uniform dress caps are sewn from this type of felt.

(2) **Thân mũ hình trụ bằng phớt (nỉ, dạ)** thường được làm bằng lông vũ trên một khuôn hình trụ (khoảng 40 và 50 cm cao và chu vi khoảng 100 cm) bởi quá trình hút tương tự như đối với cách được sử dụng để làm mũ hình chóp nón ni-lông. Thông thường chúng được những người làm mũ cho phụ nữ sử dụng, và được xếp vào nhóm này bất kể chúng ở dạng hình trụ hay được xẻ thành hình chữ nhật. Tấm nỉ hình chữ nhật được cắt thành mảnh để sử dụng làm đồ trang trí hay được khâu lại thành hình mũ vành hay mũ lưỡi trai.

(2) **Felt manchons** usually made of fur on a cylindrical form (between 40 and 50 cm in height and about 100 cm in circumference) by a suction process similar to that used for making fur-felt cones. They are normally used by milliners, and are classified in this heading whether in cylinders or slit into rectangular form. The rectangular-formed felt is cut into pieces to be used as trimmings or sewn together into the shape of a hat or cap.

65.02 - Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.

65.02 - Hat-shapes, plaited or made by assembling strips of any material, neither blocked to shape, nor with made brims, nor lined, nor trimmed.

Nhóm này gồm **các loại thân mũ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí, được làm bằng:**

This heading covers **hat-shapes, neither blocked to shape nor with made brims, nor lined, nor trimmed, made either:**

(1) Được tết trực tiếp từ các loại sợi hoặc các dải bằng vật liệu bất kỳ (đặc biệt là rơm, cây sậy, sợi cây cọ, sợi cọ sợi, xơ xiđan, các dải giấy, dải nhựa hay dải gỗ). Các vật liệu này có thể được tết lại bằng nhiều phương pháp bao gồm cả "tết" bằng cách sắp xếp một bộ các sợi hoặc dải để chúng xòe ra từ phần trung tâm của chóp mũ và bện chúng đan xen với các sợi hoặc dải khác theo dạng xoắn ốc. Các sợi hoặc dải toả ra được tết thêm vào khi khoảng cách từ phần giữa mũ tăng lên.

(1) Directly by plaiting from fibres or strips of any material (particularly straw, reeds, palm fibres, raffia, sisal, strips of paper, strips of plastics or strips of wood). These materials may be plaited by various methods including "plaiting" by arranging one set of fibres or strips so that they radiate from the centre of the crown and interlacing them with other fibres or strips wound spirally. Additional radial fibres or strips are introduced in the "plaiting" as the distance from the centre increases,

hoặc

or

(2) Theo Chú giải 2 của Chương này, bằng việc ghép các dải vật liệu (thường có độ rộng tối đa là 5 cm) làm từ chất liệu bất kỳ (ví dụ như: đã được tết bện hoặc các dải phớt (nỉ, dạ) hoặc vải dệt khác, sợi monofilament hoặc sợi nhựa), thường bằng cách khâu các dải vật liệu với nhau theo hình xoắn ốc, bắt đầu từ chóp mũ, theo cách như mỗi đường xoáy ốc chồng lên đường xoáy ốc trước đó, hoặc bằng cách sắp xếp các dải tết bện theo hình xoáy ốc để các mép răng cưa ăn khớp vào nhau và ghép chúng lại bằng chỉ.

(2) Subject to Note 2 to this Chapter, by assembling strips (usually not more than 5 cm in width) of any material (e.g., plaited or other strips of felt or other textile fabric, monofilament or plastics), usually by sewing the strips spirally together, starting from the crown, in such a manner that each spiral overlaps the previous one, or by arranging plaits spirally so that the serrated edges intermesh and assembling them by threading.

Do phương pháp tết bện hay ghép các dải vật liệu, các loại thân mũ thuộc nhóm này, không giống như các sản phẩm thuộc **nhóm 65.01**, là thường có một đường phân chia ranh giới giữa chóp mũ và vành mũ mà chúng đôi khi có thể hơi vuông góc với nhau. Các loại thân mũ thuộc loại này đôi khi được sử dụng như để

Because of the method of plaiting or assembling the strips, the hat- shapes of this heading, unlike the articles of **heading 65.01**, frequently have a distinct line of demarcation between the crown and the brim which may sometimes be at approximately right angles to each other. Hat-shapes of this kind are

đội đi biển hoặc dùng ở các vùng nông thôn, nhưng vì chúng **chưa** được dựng theo khuôn, **chưa** được làm vành nên chúng vẫn thuộc nhóm này với **điều kiện** chúng chưa có được lót hay được trang trí.

sometimes worn as such (e.g., for beach or country wear), but as they are **not** blocked to shape nor with made brims they remain in this heading **provided** they are not lined or trimmed.

Nhìn chung, các thân mũ loại này có thể được phân biệt với các loại thân mũ đã dựng theo khuôn ở điểm là các loại thân mũ đã dựng theo khuôn sau này thường có chóp mũ hình oval do kết quả của quá trình dựng khuôn mang lại (xem Chú giải chi tiết nhóm 65.04).

They can generally be distinguished from blocked shapes in that the latter usually have, as a result of blocking, an oval-shaped crown (see Explanatory Note to heading 65.04).

Việc phân loại các sản phẩm vào nhóm này không bị ảnh hưởng bởi các quá trình như nhuộm, tẩy trắng, cắt xén hoặc gắn các phần đuôi tết nhô ra, và cũng không bị ảnh hưởng bởi các quá trình gia công đơn giản được áp dụng chỉ để khôi phục hình dạng ban đầu (ví dụ hình tròn mở) của sản phẩm sau khi tẩy, nhuộm,v.v.

Classification in this heading is not affected by processes such as dyeing, bleaching, clipping or fixing the protruding ends of plaits, nor by minor processes designed simply to restore the original shape (e.g., round opening) of the article after bleaching, dyeing, etc.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các thân mũ chưa dựng theo khuôn thuộc nhóm này được phân loại như các loại mũ thuộc **nhóm 65.04** nếu chúng đã được lót hoặc trang trí.

It should be noted, however, that unblocked hat-shapes of the kind falling in this heading are classified as hats under **heading 65.04** if they have been lined or trimmed.

[65.03]

[65.03]

65.04 - Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.

65.04 - Hats and other headgear, plaited or made by assembling strips of any material, whether or not lined or trimmed.

Nhóm này chủ yếu bao gồm các loại mũ và các vật vật đội đầu khác được làm từ các loại thân mũ thuộc nhóm 65.02, sau khi chúng đã được dựng theo khuôn để tạo hình dáng, đã được làm vành, hoặc đã được lót hoặc trang trí.

This heading covers essentially hats and other headgear made from the hat-shapes of heading 65.02 after they have been blocked to shape, have had their brim made or have been lined or trimmed.

Các loại thân mũ được dựng theo khuôn bằng cách ép hoặc là trên khuôn, sau đó thường được gia cố bằng việc sử dụng giê-la tin, hồ, gôm,v.v. Trong quá trình dựng theo khuôn, phần mở của chóp mũ được tạo thành một hình ô-van theo kích cỡ yêu cầu và đồng thời vành được tạo rõ rệt hơn.

The hat-shapes are blocked by pressing or ừoning on a matrice, usually after having been stiffened by application of gelatin, size, gum, etc. In the process of blocking, the crown opening is given an oval shape of the required size and at the same time the brim becomes more clearly defined.

Sau khi đựng theo khuôn, vành được tạo theo hình dáng yêu cầu.

After blocking, the brim is fashioned to the required shape.

Các loại thân mũ mà đã được dựng theo khuôn không nên nhầm lẫn với các loại thân mũ chưa được dựng theo khuôn **(nhóm 65.02)**, kể cả khi các thân mũ này về sau đôi khi có thể được sử dụng mà không cần trang trí (ví dụ như, dùng trên bãi biển hoặc ở nông thôn,).

Hat-shapes which have been blocked should not be confused with shapes which have not been blocked **(heading 65.02)**, notwithstanding that these latter are sometimes worn as such untrimmed (e.g., for beach or country wear).

Sau khi dựng khuôn và, tùy theo được dùng ở đâu, sau khi tạo hình vành, mũ và các vật đội đầu có thể được trải qua những thêm những công đoạn hoàn thiện cuối cùng (ví dụ, được gán thêm lớp vải lót, băng lót vành, i băng mũ, quai mũ, các loại phụ kiện để trang trí như hoa, quả nhân tạo hoặc cành lá nhân tạo, ghim và lông vũ).

After blocking and, where applicable, brim-shaping, hats and headgear may be subjected to further finishing operations (e.g., fitted with linings, head-bands, hat-bands, chinstraps, decorative accessories such as artificial flowers, fruit or foliage, pins and feathers).

Ngoài những mặt hàng kể trên, nhóm này cũng bao gồm:

In addition to the articles described above, the heading also covers:

(1) Mũ và các vật đội đầu khác, với hình dáng khác nhau, được làm bởi những người làm mũ phụ nữ từ những thân mũ thuộc nhóm 65.02, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành.

(1) Hats and other headgear, in a variety of forms, made by milliners from the hat-shapes of heading 65.02, neither blocked nor with made brims.

(2) Mũ và các vật đội đầu khác được làm trực tiếp bằng cách ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ (**trừ** những thân mũ thuộc **nhóm 65.02** được ghép bằng cách khâu theo hình xoáy ốc mà chúng có thể được đội ngay như mũ).

(2) Hats and other headgear made directly by assembling strips (**other than** hat forms of **heading 65.02** assembled by sewing in spirals, which may be worn directly as hats) of any material.

(3) Các loại thân mũ thuộc nhóm 65.02, đơn giản được gò dựng theo khuôn hoặc làm vành, và các loại thân mũ chưa dụng theo khuôn, chưa làm vành, nhưng đã được lót hoặc trang trí (bằng ruy bằng, dây thắt, v.v...).

(3) Hat-shapes of heading 65.02, simply blocked or with made brims, and hat-shapes neither blocked to shape nor with made brims but lined or trimmed (with ribbon, cord, etc.).

65.05 - Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí;

65.05 - Hats and other headgear, knitted or crocheted, or made up from lace, felt or other textile fabric, in the piece (but not in strips), whether or not lined or trimmed; hair-nets of any material, whether or not lined or trimmed.

Nhóm này bao gồm mũ và các vật đội đầu (đã hoặc chưa được lót hoặc trang trí) được làm trực tiếp bằng cách dệt kim hoặc móc (đã hoặc chưa được chuội và hồ hoặc tạo phớt (nỉ, dạ)), hoặc được làm từ những chất liệu như ren, phớt (nỉ, dạ), hoặc các vật liệu dệt khác ở dạng mảnh, kể cả vải đã hoặc chưa được ngâm dầu, bọc sáp, tráng cao su hoặc các cách ngâm tẩm hoặc tráng phủ khác.

This heading covers hats and headgear (whether or not lined or trimmed) made directly by knitting or crocheting (whether or not fulled or felted), or made up from lace, felt or other textile fabric in the piece, whether or not the fabric has been oiled, waxed, rubberised or otherwise impregnated or coated.

Nhóm này cũng bao gồm các loại thân mũ được làm bằng cách khâu, nhưng **không** phải là các thân mũ hoặc các vật đội đầu được làm bằng cách khâu hay ghép các dây tết hay các dải (**nhóm 65.04**). Nhóm này cũng bao gồm phớt (nỉ, dạ) và các vật đội đầu bằng phớt (nỉ, dạ), được làm từ thân mũ hình nón, thân mũ hình chương, thân mũ chóp bằng (các đĩa phớt (nỉ, dạ)) thuộc **nhóm 65.01**, bao gồm mũ trùm đầu đơn giản chỉ dựng theo khuôn để tạo hình dạng và các mũ trùm đầu có vành.

It also includes hat-shapes made by sewing, but **not** hat-shapes or headgear made by sewing or otherwise assembling plaits or strips (**heading 65.04**). This heading also covers felt and other felt headgear, made from the hat bodies, hoods or plateaux (felt discs) of **heading 65.01**, including hoods which have simply been blocked to shape and hoods with made brims.

Các sản phẩm được phân loại vào nhóm này bất kể đã hoặc chưa được lót hay trang trí.

The articles are classified here whether or not they have been lined or trimmed.

Các sản phẩm thuộc nhóm này bao gồm:

They include:

(1) Các loại mũ, đã hoặc chưa được trang trí với các dải ruy băng, đinh ghim, khóa cài, hoa nhân tạo, cành, lá nhân tạo, lông vũ hoặc các đồ trang trí khác làm bằng chất liệu bất kỳ.

(1) Hats, whether or not trimmed with ribbons, hat pins, buckles, artificial flowers, foliage or fruit, feathers or other trimmings of any material.

Các vật đội đầu được làm từ lông chim hoặc bằng hoa nhân tạo bị **loại trừ (nhóm 65.06)**.

Headgear of feathers or artificial flowers is **excluded (heading 65.06).**

(2) Các loại mũ nồi, mũ bê rê (của người Ê-cốt), mũ chỏm đầu và các loại mũ tương tự. Những chiếc mũ này thường được làm trực tiếp bằng cách dệt kim hoặc móc, và thường được xếp nhiều nếp (ví dụ, mũ nồi Baxcơ).

(2) Berets, bonnets, skull-caps and the like. These are usually made directly by knitting or crocheting, and are frequently fulled (e.g., basque berets).

(3) Một số loại mũ và vật đội đầu của người phương đông (ví dụ: mũ đuôi seo). Những chiếc mũ này thường được làm trực tiếp bằng cách dệt kim hoặc móc, và thường được xếp nhiều nếp.

(3) Certain oriental headgear (e.g., fezzes). These are usually made directly by knitting or crocheting, and are frequently frilled.

(4) Các loại mũ lưỡi hai (mũ đồng phục,v.v.).

(4) Peaked caps of various kinds (uniform caps, etc.).

(5) Các loại mũ và vật đội đầu dùng theo nghề nghiệp và vật đội đầu của các giáo hội (mũ tế (của giám mục), mũ màu đen (của các giáo sĩ Thiên chúa giáo),

(5) Professional and ecclesiastical headgear (mitres, birettas, mortarboards, etc.).

mũ vuông (của giáo sư và các học sinh trường đại học Anh),v.v.

(6) Các loại mũ và các vật đội đầu khác được làm bằng vải dệt thoi, vải ren, vải lưới, vv., như là các loại mũ của người đầu bếp, vật đội đầu của nữ tu sĩ, mũ của y tá hoặc mũ của nữ hầu bàn, có những đặc tính rõ ràng của mũ và các đội đầu.

(7) Các loại mũ bảo hiểm (helmet) bằng li-e hay bằng lõi xốp, được bọc ngoài bằng vải dệt.

(8) Các loại mũ không thấm nước bằng vải dầu có vành rộng ở phía sau để bảo vệ cổ.

(9) Các loại mũ trùm đầu (mũ được đính vào cổ áo).

Tuy nhiên, các loại mũ trùm đầu có thể tháo rời dùng cho áo khoác không tay, áo choàng không tay .v.v. khi được trình bày cùng với các trang phục mà chúng được sử dụng cùng **bị loại trừ**, và được phân loại theo các trang phục đó theo vật liệu cấu thành

(10) Các loại mũ có đỉnh cao và các loại mũ chóp cao (của đàn ông).

Nhóm này cũng bao gồm các loại lưới bao tóc, lưới buộc tóc và những loại tương tự. Những sản phẩm này được làm bằng mọi chất liệu, thông thường được làm bằng vải tuyn hoặc các loại lưới khác, tuyn, dệt kim hoặc móc hoặc bằng tóc người.

65.06 - Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí

6506.10 - Mũ bảo hộ

- Loại khác:

6506.91 - - Bằng cao su hoặc bằng plastic

6506.99 - - Bằng các loại vật liệu khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại mũ và các vật đội đầu chưa được phân loại vào các nhóm trước của Chương này hoặc các Chương 63, 68 hoặc 95. Nhóm này bao gồm chủ yếu là các loại mũ bảo hiểm (ví dụ như: các loại mũ được sử dụng khi luyện tập thể thao, các loại mũ bảo hiểm dùng trong quân đội hoặc của lính cứu hoả, mũ của vận động viên đua mô tô, mũ bảo hiểm của công nhân hầm lò hoặc của công nhân xây dựng), có hoặc chưa có lớp lót bảo vệ hoặc, trong một số mũ bảo hiểm, có gắn micro hoặc tai nghe.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) Mũ và vật đội đầu bằng cao su hoặc bằng plastic (ví dụ, mũ trùm đầu khi tắm, mũ trùm đầu).

(2) Mũ và vật đội đầu bằng da hoặc da tổng hợp.

(3) Mũ và vật đội đầu bằng da lông tự nhiên hoặc bằng da lông nhân tạo.

(4) Mũ và vật đội đầu bằng lông vũ hoặc bằng các loại hoa giả.

(5) Mũ và vật đội đầu bằng kim loại.

(6) Headgear made up from woven fabric, lace, net fabric, etc., such as chefs' hats, nuns' head-dresses, nurses' or waitresses' caps, etc., having clearly the character of headgear.

(7) Cork or pith helmets, covered with textile fabric.

(8) Sou'westers.

(9) Hoods.

Detachable hoods for capes, cloaks, etc., presented with the garments to which they belong, are, however, **excluded** and are classified with the garments according to their constituent materials.

(10) Top hats and opera hats.

This heading also includes hair-nets, snoods and the like. These are of any material, generally of tulle or other net, knitted or crocheted fabric or of human hair.

65.06 - Other headgear, whether or not lined or trimmed.

6506.10 - Safety headgear

- Other:

6506.91 - - Of rubber or of plastics

6506.99 - - Of other materials

This heading covers all hats and headgear not classified in the preceding headings of this Chapter or in Chapter 63, 68 or 95. It covers, in particular safety headgear (e.g., for sporting activities, military or firemen's helmets, motor-cyclists', miners' or construction workers' helmets), whether or not fitted with protective padding or, in the case of certain helmets, with microphones or earphones.

The heading also covers:

(1) Hats and headgear of rubber or plastics (e.g., bathing caps, hoods).

(2) Hats and headgear of leather or composition leather.

(3) Hats and headgear of furskin or artificial fur.

(4) Hats and headgear of feathers or artificial flowers.

(5) Hats and headgear of metal.

65.07 - Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai, và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.

Nhóm này **chỉ** bao gồm các phụ kiện của mũ và vật đội đầu sau đây:

(1) **Các dải băng lót vành** được gắn vào mép trong của chóp mũ. Những sản phẩm này thường được làm bằng da thuộc, nhưng cũng có thể được làm bằng da thuộc tổng hợp, bằng vải dầu hoặc vải đã tráng, phủ khác, v.v... Chúng được xếp vào nhóm này **chỉ** khi đã được cắt ra theo chiều dài hoặc bằng cách khác đã được làm để sẵn sàng lắp ráp vào mũ và các vật đội đầu. Chúng thường mang một dòng chữ về tên của nhà sản xuất, v.v.

(2) **Vải lót mũ và vải lót mũ từng phần**, thông thường được làm bằng vật liệu dệt nhưng đôi khi làm bằng plastic, da thuộc, v.v.... Chúng cũng thường được in các chỉ dẫn về tên nhà sản xuất,v.v....

Cần phải lưu ý rằng những nhãn mác mà được dùng để gắn bên trong chóp mũ .v.v, không thuộc nhóm này.

(3) **Lớp bọc mũ,** thông thường bằng vải dệt hoặc plastic.

(4) **Các loại cốt mũ;** các loại cốt mũ này có thể được làm bằng vải dệt đã được gia cố (ví dụ, vải thô hồ cứng), bằng bìa giấy, giấy bồi, li-e, lõi xốp, kìm loại.v.v.

(5) **Khung mũ**, v.v.,,, ví dụ, khung dây (đôi khi được quấn bằng vải dệt hoặc chất liệu khác) và khung lò xo để làm các loại mũ chóp cao.

(6) **Các loại lưỡi trai** (ví dụ, dùng với đồng phục hoặc mũ lưỡi trai khác). Các loại lưỡi trai được thiết kế chủ yếu đội để che mắt được phân loại như mũ và các vật đội đầu nếu chúng được thiết kế một mảnh đầu (chóp), nếu không chúng sẽ được phân loại theo vật liệu cấu thành.

(7) **Các loại quai mũ**; những dải băng hẹp hoặc đai (kể cả dải băng tết) được làm bằng da thuộc, vải dệt, plastic...v.v... Các quai mũ này thường được làm để chúng có thể điều chỉnh theo độ dài yêu cầu. Các sản phẩm này cũng có thể được dùng như một vật trang trí. Các loại quai mũ được xếp vào nhóm này **chỉ** khi chúng đã được làm sẵn phù hợp để ghép vào mũ và vật đội đầu.

65.07 - Head-bands, linings, covers, hat foundations, hat frames, peaks and chinstraps, for headgear.

This heading covers **only** the following fittings for headgear:

(1) **Head-bands** for fitting on the inside edge of the crown. These are usually of leather, but may also be of composition leather, of oiled cloth or other coated fabric, etc. They are classified in this heading **only** when cut to length or otherwise ready for incorporation in the headgear. They frequently bear an inscription of the hat-maker's name, etc.

(2) **Linings and part linings** normally made of textile material but sometimes of plastics, leather, etc. These also usually bear a printed indication of the hat-maker's name, etc.

It should be noted that labels of the kind used for attaching to the inside crown of the hat, etc., are **not included** in this heading.

(3) **Covers**, generally of textile fabric or plastics.

(4) **Hat foundations**; these may consist of stiffened fabric (e.g., buckram), of paperboard, papier mache, cork, pith, metal, etc.

(5) **Hat frames**, e.g., wire frames (sometimes gimped with textile or other material) and spring frames for opera hats.

(6) **Peaks** (e.g., for uniform or other caps). Peaks designed for wear mainly as eyeshades are classified as headgear if they incorporate a head piece (crown) of any kind, otherwise they are classified according to then constituent material.

(7) **Chinstraps**; narrow strips or bands (including plaited strips) of leather, textile fabric, plastics, etc. They are usually made so that they may be adjusted to the required length. They may also serve as an ornamental trimming. Chinstraps are included in this heading **only** if they are ready for incorporation in headgear.

Chương 66

Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải:

1.- Chương này không bao gồm:

(a) Gậy chống dùng để đo hoặc loại tương tự (nhóm 90.17);

(b) Báng súng, chuôi kiếm, gậy chống chịu lực hoặc loại tương tự (Chương 93); hoặc

Chapter 66

Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops, and parts thereof

Notes.

1. - This Chapter does not cover:

(a) Measure walking-sticks or the like (heading 90.17);

(b) Firearm-sticks, sword-sticks, loaded walking-sticks or the like (Chapter 93); or

(c) Hàng hóa thuộc Chương 95 (ví dụ: ô, dù che, loại dùng làm đồ chơi).

2.- Nhóm 66.03 không bao gồm các bộ phận, đồ trang trí hoặc đồ phụ kiện bằng vật liệu dệt, hoặc bao bì, tua rua, dây đa, hộp đựng ô hoặc các loại tương tự, bằng vật liệu bất kỳ. Những hàng hóa này đi kèm, nhưng không gắn vào các sản phẩm của nhóm 66.01 hoặc 66.02, được phân loại riêng và không được xem như là bộ phận tạo thành của các sản phẩm đó.

66.01 - Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).

6601.10 - Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự

- Loại khác:

6601.91 - - Có cán kiểu ống lồng

6601.99 - - Loại khác

Không kể các loại ô, dù che, loại được thiết kế rõ ràng để sử dụng làm đồ chơi hoặc mặt hàng dùng trong các lễ hội **(Chương 95)**, nhóm này gồm các loại ô, dù che và gậy chống đủ các loại (ví dụ, ô có cán là ba toong, dù che có thể chuyển thành ghế, dù che dùng trong "nghi lễ", dùng trong vườn, trong chợ, trong quán cà phê, các loại dù che làm lều và các sản phẩm kiểu tương tự), không phụ thuộc chất liệu các thành phần cấu thành (kể cả các bộ phận và đồ trang trí lắp vào) bằng bất kỳ nguyên liệu nào. Do đó, các phần dùng để làm phần mái che được làm bằng các chất liệu như vải, nhựa, giấy... và có thể được trang trí bằng thêu, viền ren, tua hoặc trang trí khác.

Ô có cán ba toong là loại ô có lớp bao bọc ngoài cứng làm cho sản phẩm này có bề ngoài giống như cái ba toong.

Dù che làm thành lều là loại dù lớn có gắn "một màn che bao quanh" có thể đóng chặt xuống đất (ví dụ, bằng cách dùng các chốt nhỏ theo cách dựng lều chương, hoặc được neo bằng những túi cát buộc vào phía trong màn che).

Các loại cán và cột thường được làm bằng gỗ, song mây, nhựa hoặc kim loại. Tay nắm có thể làm bằng những vật liệu giống như cán, hoặc được làm toàn bộ hoặc một phần bằng kim loại quý, được bọc bằng kim loại quý, bằng xương, xà cừ, mai, đồi mồi, ngà, sừng, hổ phách, v.v... và chúng có thể được trang trí bằng đá quý hoặc bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)... Tay nắm có thể được bọc bằng da hoặc những nguyên liệu khác, và có thể gắn thêm tua rua hoặc vòng dây kiểm.

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Các loại hộp để ô và các sản phẩm tương tự, có thể hoặc không đi kèm, nhưng không được gắn với các sản phẩm này. (Những sản phẩm này được phân loại vào các nhóm phù hợp của chúng).

(b) Các loại lều trại trên bãi biển, không mang tính chất như dù che hoặc dù che có thể làm thành lều **(nhóm 63.06).**

(c) Goods of Chapter 95 (for example, toy umbrellas, toy sun umbrellas).

2. - Heading 66.03 does not cover parts, trimmings or accessories of textile material, or covers, tassels, thongs, umbrella cases or the like, of any material. Such goods presented with, but not fitted to, articles of heading 66.01 or 66.02 are to be classified separately and are not to be treated as forming part of those articles.

66.01 - Umbrellas and sun umbrellas (including walking-stick umbrellas, garden umbrellas and similar umbrellas) (+).

6601.10 - Garden or similar umbrellas

- Other:

6601.91 - - Having a telescopic shaft

6601.99 - - Other

With the **exception** of umbrellas and sun umbrellas of a kind clearly designed for use as toys or as carnival articles **(Chapter 95)**, this heading covers umbrellas and sun umbrellas of all kinds (e.g., "ceremonial" umbrellas, umbrella tents, walking-stick and seat-stick umbrellas, café, market, garden and similar umbrellas), regardless of the materials of which the various components (including fitted accessories and trimmings) are made. Thus the covers may be of any textile fabric, plastics, paper, etc., and they may be embroidered, trimmed with lace, fringed or otherwise decorated.

Walking-stick umbrellas are umbrellas with a rigid cover which gives the article the appearance of a walking-stick.

Umbrella tents consist of large umbrellas provided with a "curtain surround" which may be affixed to the ground (e.g., by means of pegs in the manner of a bell tent, or anchored by means of sand pockets on the inside of the "surround").

Umbrella shafts (sticks) are usually of wood, cane, plastics or metal. The handles may be of the same materials as the shafts (sticks), or they may consist wholly or partly of precious metal or metal clad with precious metal, ivory, horn, bone, amber, tortoise-shell, mother of pearl, etc., and they may incorporate precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), etc. The handles may also be covered with leather or other material, and may be furnished with tassels or sword-knots.

This heading **does not include:**

(a) Cases for umbrellas or similar articles, whether or not presented with, but not fitted to the articles. (These are classified in their appropriate headings.)

(b) Beach tents not having the character of umbrellas or umbrella tents (**heading 63.06**).

° ° °

Chú giải phân nhóm:

Phân nhóm 6601.10

Dù che được thiết kế không phải để cầm tay mà để gắn cố định (ví dụ, gắn lên mặt đất, gắn vào bàn hay giá đỡ) được coi là "dù che dùng trong vườn hoặc tương tự". Như vậy, phân nhóm này bao gồm các loại dù che cho ghế nằm nghỉ ngoài trời, giá vẽ của hoạ sỹ, bàn đặt trong vườn, bàn trắc địa, v.v.... và các loại dù che làm thành lều.

66.02 - Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.

Ngoài những hàng hóa đã loại trừ như ghi ở dưới đây, nhóm này bao gom các loại ba toong, gậy, roi, (kể cả các loại roi dắt), roi điều khiển súc vật, và các mặt hàng tương tự, với mọi kích thước và được làm bằng các chất liệu bất kỳ.

(A) **Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế và các sản phẩm tương tự**

Ngoài các loại ba toong thông thường, nhóm này cũng bao gồm gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế (với tay cầm được thiết kế để mở ra tạo thành một chỗ ngồi), gậy chống được thiết kế đặc biệt cho những người tàn tật hoặc cho những người cao tuổi, gậy dùng trong hoạt động hướng đạo, gậy của người chăn cừu.

Nhóm này cũng bao gồm các loại gậy chống chưa hoàn chỉnh bằng mây hoặc gỗ đã được uốn, tiện hoặc được gia công theo cách khác; nhưng nhóm này **không bao gồm** mây hoặc gỗ phù hợp cho việc chế tạo gậy chống mới được đẽo, gọt tròn thô(**nhóm 14.01** hoặc **Chương 44**). Nhóm cũng **loại trừ** những loại phôi có hình dạng tay cầm chưa hoàn thành (**nhóm 66.03**).

Các đoạn tay cầm hoặc cán (gậy) của gậy chống để đi bộ...có thể được làm bằng bằng các loại nguyên liệu và có thể gắn với kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo,.v.v). Chúng cũng có thể được bọc toàn bộ hoặc một phần bằng da thuộc hoặc các chất liệu khác.

(B) **Roi, roi điều khiển súc vật kéo và các loại tương tự**

Nhóm này bao gồm:

(1) Các loại roi thông thường gồm chuôi cầm nối với dây buộc đầu roi.

(2) Roi điều khiển súc vật, thường gồm chuôi cầm nối với thòng lọng ngắn bằng da thay cho dây buộc đầu roi.

° ° °

Subheading Explanatory Note.

Subheading 6601.10

Umbrellas which are designed not to be hand-held but to be fixed (e.g., to the ground, to a table or to a stand) are to be regarded as "garden or similar umbrellas". This subheading therefore includes umbrellas for outdoor seats, easels, garden tables, surveyors' tables, etc., and umbrella tents.

66.02 - Walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops and the like.

With the **exception** of the goods mentioned in the exclusions below, this heading covers walking-sticks, canes, whips (including whip-leads), riding-crops and similar articles irrespective of the materials of which they are made.

(A) **Walking-sticks, seat-sticks and similar articles.**

In addition to ordinary walking-sticks, this group also includes seat-sticks (with handles designed to open out to form a seat), walking-sticks specially designed for disabled persons and senior citizens, boy scouts' poles, shepherds' crooks.

The group also includes unfinished walking-sticks of cane or wood which have been turned, bent or otherwise worked; but it **excludes** cane or wood suitable for the manufacture of walking-sticks which has been simply roughly trimmed or rounded (**heading 14.01** or **Chapter 44**). The heading also **excludes** blanks identifiable as unfinished handles (**heading 66.03**).

The handle and shaft (stick) portions of walking-sticks, etc., may be made of various materials and may incorporate precious metal or metal clad with precious metal, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed). They may also be wholly or partly covered with leather or other materials.

(B) Whips, riding-crops and similar articles.

This group includes:

(1) Whips of all kinds generally consisting of combined stocks and
lashes.

(2) Riding-crops consisting of stocks with, generally, a short leather
loop in place of a lash.

* * *

Các sản phẩm này có thể được gắn với quai kiếm hoặc các đồ phụ kiện khác làm bằng nguyên liệu bất kỳ.

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Các loại ba toong, gậy dùng để đo và các loại tương tự (**nhóm 90.17**).

(b) Các loại nạng và các loại gậy chống sử dụng làm nạng (**nhóm 90.21**).

(c) Các loại báng súng, chuôi kiếm, các loại gậy chống chịu lực và các loại tương tự (**Chương 93**).

(d) Các sản phẩm của **Chương 95** (ví dụ, các loại gậy sử dụng để chơi gôn, các loại gậy khoằm để chơi hockey, các loại gậy để trượt tuyết và rìu phá băng dùng để leo núi).

66.03 - Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02

6603.20 - Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)

6603.90 - Loại khác

Nhóm này **không bao gồm** các bộ phận, đồ trang trí hoặc đồ phụ kiện bằng nguyên liệu dệt, và các loại bao bì, các loại tua rua, dây, hộp đựng ô và các loại tương tự bằng chất liệu bất kỳ; loại này được phân loại riêng ngay cả khi được kèm hoặc không, nhưng không gắn với ô, dù che, gậy chống... (xem Chú giải 2 của Chương). Với những trường hợp **loại trừ** này, nhóm bao gồm các bộ phận, các đồ trang trí và các đồ phụ trợ có thể nhận biết được của các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.

Các loại được phân loại vào nhóm này không phụ thuộc vào nguyên liệu tạo thành (kể cả kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý hoặc đá bán quý, tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Chúng bao gồm:

(1) Các loại tay cầm (kể cả các loại phôi hình dạng của tay cầm chưa hoàn thiện) và tay nắm của ô, dù, ba toong, gậy chống, roi da, v.v....

(2) Các loại khung, kể cả các loại khung ~~có~~ gắn liền với cán, gọng và khung căng.

(3) Các loại cán (gậy) có hoặc không kết hợp với cán hay tay nắm dành cho ô, dù hoặc ô che nắng.

(5) Con trượt, đầu gọng, vòng bít đỉnh và vòng bít tay nắm, đầu bịt cán ô, lò xo đóng mở, cổ, các bộ phận chỉnh độ nghiêng để điều chỉnh đỉnh ô nghiêng một góc với cột, đầu gậy, tấm đỡ dưới đất cho gậy chống và các loại tương tự v.v...

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Các loại gậy chống chưa hoàn chỉnh (xem chú giải chi tiết của **nhóm 66.02**).

(b) Các loại ống bằng sắt hoặc bằng thép, các thanh bằng sắt hoặc thép để làm gọng, khung căng, được cắt

All these articles may be fitted with sword-knots or other accessories of any material.

This heading **excludes**:

(a) Measure walking-sticks, gauging sticks and the like **(heading 90.17).**

(b) Crutches and crutch sticks **(heading 90.21).**

(c) Firearm-sticks, sword-sticks, loaded walking-sticks and the like **(Chapter 93).**

(d) Articles of **Chapter 95** (e.g., golf clubs, hockey sticks, ski sticks, alpine ice-axes).

66.03 - Parts, trimmings and accessories of articles of heading 66.01 or 66.02.

6603.20 - Umbrella frames, including frames mounted on shafts (sticks)

6603.90 - Other

This heading **excludes** parts, trimmings and accessories, of textile material, and covers, tassels, thongs, umbrella cases and the like of any material; these are classified separately even when presented with, but not fitted to, umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, etc. (see Note 2 to this Chapter). With these **exceptions**, the heading covers identifiable parts, fittings and accessories for articles of heading 66.01 or 66.02.

These remain classified here regardless of then constituent material (including precious metal or metal clad with precious metal or natural, synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones). They include:

(1) Handles (including blanks identifiable as unfinished handles) and knobs for umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, whips, etc.

(2) Frames, including frames mounted on sticks, and ribs and stretchers for frames.

(3) Shafts (sticks), whether or not combined with handles or knobs, for umbrellas or sun umbrellas.

(4) Stocks for whips or riding-crops.

(5) Runners, rib tips, open cups and tip cups, ferrules, springs, collars, tilting devices for adjusting the top of the umbrella at an angle to the mast, spikes, ground plates for seat-sticks and the like, etc.

This heading **does not include**:

(a) Unfinished walking-sticks (see Explanatory Note to **heading 66.02**).

(b) Iron or steel tubes, and iron or steel sections for ribs or stretchers, simply cut to length (**Chapter 72 or 73**).

đơn giản với độ dài xác định (**Chương 72** hoặc **Chương 73**).

Chương 67

Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người

Chú giải

1- Chương này không bao gồm:

(a) Vải lọc (filtering hoặc straining) loại làm bằng tóc người (nhóm 59.11);

(b) Các hoa văn trang trí bằng ren, đồ thêu hoặc vải dệt khác (Phần XI);

(c) Giày, dép (Chương 64);

(d) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc lưới bao tóc (Chương 65);

(e) Đồ chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội carnival (Chương 95); hoặc

(f) Chổi phất trần, nùi bông thoa phấn hoặc mạng lọc bằng lông (Chương 96).

2- Nhóm 67.01 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng làm đệm, lót, nhồi (ví dụ: đệm giường thuộc nhóm 94.04);

(b) Các sản phẩm may mặc hoặc đồ phụ trợ của quần áo mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng như vật trang trí hoặc đệm, lót; hoặc

(c) Hoa hoặc cành, lá nhân tạo hoặc các phần của chúng hoặc các sản phẩm làm sẵn thuộc nhóm 67.02.

3- Nhóm 67.02 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm bằng thủy tinh (Chương 70); hoặc

(b) Hoa, cành, lá, quả nhân tạo bằng gốm, đá, kim loại, gỗ hoặc các vật liệu khác, được làm thành một khối bằng cách đúc, luyện, khắc, dập hoặc cách khác, hoặc gồm các bộ phận được lắp ráp lại với nhau trừ việc ghép, gắn bằng keo, lắp với một vật khác hoặc các phương pháp tương tự.

67.01- Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ông, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).

Trừ một số hàng hóa nhất định được đề cập cụ thể hoặc được xếp trong nhóm khác và được nêu trong những trường hợp loại trừ dưới đây, nhóm này bao gồm:

(A) Các loại da và các phần khác của chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và lông tơ, các phần của lông vũ, nhưng chưa tạo thành những sản phẩm hoàn chỉnh, đã trải qua quá trình xử lý **trừ** các biện pháp xử lý đơn giản-như làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản chúng (xem Chú giải chi tiết của **nhóm**

Chapter 67

Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down; artificial flowers; articles of human hair

Notes.

1. - This Chapter does not cover:

(a) Filtering and straining cloth of human hair (heading 59.11);

(b) Floral motifs of lace, of embroidery or other textile fabric (Section XI);

(c) Footwear (Chapter 64);

(d) Headgear or hair-nets (Chapter 65);

(e) Toys, sports requisites or carnival articles (Chapter 95); or

(f) Feather dusters, powder-puffs or hair sieves (Chapter 96).

2. - Heading 67.01 does not cover:

(a) Articles in which feathers or down constitute only filling or padding (for example, bedding of heading 94.04);

(b) Articles of apparel or clothing accessories in which feathers or down constitute no more than mere trimming or padding; or

(c) Artificial flowers or foliage or parts thereof or made up articles of heading 67.02.

3. - Heading 67.02 does not cover:

(a) Articles of glass (Chapter 70); or

(b) Artificial flowers, foliage or fruit of pottery, stone, metal, wood or other materials, obtained in one piece by moulding, forging, carving, stamping or other process, or consisting of parts assembled otherwise than by binding, glueing, fitting into one another or similar methods.

67.01 - Skins and other parts of birds with their feathers or down, feathers, parts of feathers, down and articles thereof (other than goods of heading 05.05 and worked quills and scapes).

With the **exception** of certain goods more specifically mentioned or included elsewhere and listed in the exclusions below, this heading covers:

(A) Skins and other parts of birds with their feathers or down, feathers and down, and parts of feathers, which though not yet constituting made up articles, have undergone a process **other than** a simple treatment of cleaning, disinfection or preservation (see Explanatory Note to **heading 05.05**); the goods

05.05); ví dụ, hàng hóa của nhóm này có thể được tẩy trắng, nhuộm, uốn quăn hoặc cuộn lại.

(B) Các mặt hàng chế biến từ da hoặc từ các phần khác của chim có lông vũ và lông tơ, các sản phẩm làm từ lông vũ, lông tơ hoặc những phần của lông vũ, ngay cả khi lông vũ hoặc lông tơ ... chưa được xử lý hoặc mới chỉ được làm sạch, nhưng **không bao gồm** các sản phẩm được làm từ các ống, lông cánh hoặc lông đuôi chim. Do đó, nhóm bao gồm:

(1) Các loại lông vũ đơn phần ống đã được bọc hoặc buộc lại để sử dụng ví dụ như lông chim trên mũ phụ nữ, và lông vũ hỗn hợp đơn được lắp ghép từ nhiều thành phần khác nhau.

(2) Các loại lông vũ được ghép lại để tạo thành chùm, và các loại lông vũ và lông tơ được ghép lại bằng keo hoặc được đính chặt vào tấm vải dệt hoặc được gắn vào một đế khác.

(3) Các đồ dùng để trang trí được làm từ chim, các bộ phận của chim, từ lông vũ hoặc lông tơ, được đính trên mũ, khăn quàng lông, cổ áo, áo măng tô hoặc những loại quần áo khác hoặc các phụ kiện của quần áo.

(4) Các loại quạt được làm bằng lông vũ trang trí, có khung được làm bằng mọi chất liệu. Tuy nhiên, quạt có khung được làm bằng kim loại quý được xếp vào **nhóm 71.13**.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** những sản phẩm là quần áo và phụ kiện của quần áo trong đó lông vũ, hoặc lông tơ chỉ tạo thành những phần trang trí hoặc lớp lót đệm.

Nhóm này cũng không bao gồm:

(a) Giày, dép làm từ lông vũ hoặc lông tơ **(Chương 64).**

(b) Mũ và các vật đội đầu khác làm từ lông vũ hoặc lông tơ **(Chương 65).**

(c) Các sản phẩm thuộc **nhóm 67.02**.

d) Các mặt hàng thuộc bộ đồ giường...vv, trong trường hợp lông vũ chỉ được đưa vào sử dụng như chất liệu để nhồi hoặc lót ở trong (thuộc **nhóm 94.04**).

(e) Các sản phẩm thuộc **Chương 95** (ví dụ, quả cầu lông, đồ chơi ném phi tiêu bằng lông vũ hoặc phao của cần câu cá).

(f) Các ống, lông cánh, lông đuôi đã gia công (ví dụ, tăm xỉa răng thuộc **nhóm 96.01**), chổi lông (**nhóm 96.03**), và nùi bông thoa phấn và đệm bằng lông tơ được sử dụng trong ngành chế tạo mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (**nhóm 96.16**).

(g) Các vật phẩm sưu tập (**nhóm 97.05**).

67.02 Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.

6702.10 - Bằng plastic

6702.90 - Bằng vật liệu khác.

of this heading may, for example, be bleached, dyed, curled or waved.

(B) Articles made of skins or of other parts of birds with their feathers or down, articles made of feathers, of down or of parts of feathers, even if the feathers or down, etc., are unworked or merely cleaned, but **not including** articles made of scapes or quills. The heading therefore includes:

(1) Single feathers the quills of which have been wired or bound for use as, for example, millinery mounts, and also single composite feathers assembled from different elements.

(2) Feathers assembled in the form of clusters, and feathers or down assembled by glueing or fixing on textile fabric or other base.

(3) Trimmings made of birds, parts of birds, of feathers or down, for hats, boas, collars, capes or other articles of apparel or clothing accessories.

(4) Fans made of ornamental feathers, with flames of any material. However, fans with flames of precious metal are classified in **heading 71.13**.

The heading **does not**, however, **include** articles of apparel and clothing accessories in which feathers or down constitute no more than mere trimmings or padding.

The heading also **excludes**:

(a) Footwear of feathers or down **(Chapter 64).**

(b) Headgear of feathers or down **(Chapter 65).**

(c) Articles of **heading 67.02.**

(d) Articles of bedding, etc., in which feathers or down constitute only filling or padding (**heading 94.04**).

(e) Articles of **Chapter 95** (e.g., shuttlecocks, feather darts or angling floats).

(f) Worked quills and scapes (e.g., toothpicks, **heading 96.01**), feather dusters (**heading 96.03**), and powder-puffs and pads of down for the application of cosmetics or toilet preparations (**heading 96.16**).

(g) Collectors' pieces (**heading 97.05**).

67.02 - Artificial flowers, foliage and fruit and parts thereof; articles made of artificial flowers, foliage or fruit.

6702.10 - Of plastics

6702.90 - Of other materials

Nhóm này bao gồm:

(1) Hoa, lá và quả nhân tạo ở dạng giống với những sản phẩm tự nhiên, được tạo ra bởi việc ghép các phần khác nhau (bằng cách chằng buộc, dán bằng keo gắn, hoặc lắp với một vật khác hoặc bằng các phương pháp tương tự). Loại này cũng bao gồm các loại tượng trưng cho hoa, lá hoặc quả thông thường được làm sẵn theo kiểu hoa nhân tạo ...

(2) Các phần của hoa, lá hoặc quả nhân tạo, (ví dụ, nhị hoa, nhụy hoa, bầu hoa, cánh hoa, đài hoa, lá, và cuống hoa).

(3) Những sản phẩm được làm từ hoa, lá hay quả nhân tạo (ví dụ, các bó hoa, tràng hoa, vòng hoa, các loại cây) và các sản phẩm khác, để sử dụng làm trang trí hoặc phụ kiện trang sức, được làm bằng cách lắp ghép hoa, lá hoặc quả nhân tạo.

Nhóm bao gồm hoa, lá hoặc quả nhân tạo gắn với ghim hoặc các thiết bị cài chặt nhỏ khác.

Các sản phẩm thuộc nhóm này chủ yếu được sử dụng để trang trí (ví dụ, trang trí trong nhà hoặc tại nhà thờ), hoặc trang trí trên mũ, quần áo... Nằm trong những trường hợp **bị loại trừ** được nêu dưới đây, những hàng hóa này có thể được làm bằng nguyên liệu dệt, nỉ, giấy, nhựa, cao su, da, lá kim loại, lông vũ, vỏ sò ốc hoặc các nguyên liệu khác có nguồn gốc từ động vật (ví dụ: cành lá nhân tạo có được làm nguồn gốc sinh vật biển, đã được nhuộm và chế biến, gồm có những phần mềm dẻo của thủy tức hoặc động vật hình rêu) v.v... **Với điều kiện** chúng có những đặc tính đã được quy định trong những đoạn trước đây, tất cả những sản phẩm này được xếp trong nhóm này và không phụ thuộc mức độ hoàn chỉnh của chúng.

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Hoa và cành, lá tự nhiên thuộc **nhóm 06.03** hoặc **06.04** (ví dụ: được nhuộm, tráng bạc, mạ vàng).

(b) Mẫu ren rời hình hoa, vải thêu hoặc vải dệt khác, nhìn chung chúng có thể được sử dụng như vật trang trí cho quần áo, nhưng chúng không được chế tạo theo cách làm hoa nhân tạo (ví dụ: bằng cách lắp ráp nhiều phần khác nhau (cánh hoa, nhị hoa, cuống hoa v.v...) và được gắn chặt với dây kim loại, nguyên liệu dệt, giấy, cao su bằng dán keo hoặc bằng những phương pháp khác) **(Phần XI).**

(c) Mũ và các vật đội đầu khác làm từ hoa hoặc cành lá nhân tạo **(Chương 65).**

(d) Các sản phẩm bằng thủy tinh **(Chương 70).**

(e) Hoa, lá, cành hoặc quả nhân tạo bằng gốm, đá, kim loại, gỗ hoặc vật liệu khác, được làm trên một tấm lá bằng cách đúc, luyện, khắc, dập, hoặc các cách khác, hoặc gồm các bộ phận được lắp ráp lại với nhau trừ việc ghép, gắn bằng keo, lắp với một sản phẩm khác hoặc các phương pháp tương tự.

(f) Dây kim loại cắt thành đoạn được bọc ngoài bằng chất liệu dệt, bằng giấy, v.v... để cuống của hoa nhân tạo **(Phần XV).**

This heading covers:

(1) Artificial flowers, foliage and fruit in forms resembling the natural products, made by assembling various parts (by binding, glueing, assembling by fitting into one another or similar methods). This category also includes conventional representations of flowers, foliage or fruit made up in the manner of artificial flowers, etc.

(2) Parts of artificial flowers, foliage or fruit (e.g., pistils, stamens, ovaries, petals, calyces, leaves and stems).

(3) Articles made of artificial flowers, foliage or fruit (e.g., bouquets, garlands, wreaths, plants), and other articles, for use as ttimmings or as ornaments, made by assembling artificial flowers, foliage or fruit.

The heading includes artificial flowers, foliage or fruit fitted with a pin or other minor fastening device.

The articles of this heading are mainly used for decoration (e.g., in houses or churches), or as ornaments for hats, apparel, etc.

Subject to the **exclusions** listed below, these goods may be made of textile materials, felt, paper, plastics, rubber, leather, metal foil, feathers, shells or of other materials of animal origin (for example, artificial foliage of marine animal origin, specially prepared and dyed, consisting of the limp remains of the bodies of hydrozoa or bryozoa), etc. **Provided** they meet the specifications of the preceding paragraphs, all such articles fall in this heading irrespective of their degree of finish.

This heading **does not include**:

(a) Natural flowers and foliage of **heading 06.03** or **06.04** (e.g., dyed, silvered or gilded).

(b) Floral motifs of lace, of embroidery or of other textile fabric, which though they can be used as trimmings for apparel, are not made up in the manner of artificial flowers (i.e. by assembly of the various parts (petals, stamens, stems, etc.) by binding with wire, textile material, paper, rubber, etc., or by glueing or similar methods) **(Section XI).**

(c) Headgear of artificial flowers or foliage **(Chapter 65).**

(d) Articles of glass **(Chapter 70).**

(e) Artificial flowers, foliage or fruit, of pottery, stone, metal, wood, etc., obtained in one piece by moulding, forging, carving, stamping or other process, or consisting of parts assembled otherwise than by binding, glueing, fitting into one another or similar methods.

(f) Wire simply cut to length and covered with textile material, paper, etc., for making stems for artificial flowers, etc. **(Section XV).**

(g) Những mặt hàng có thể rõ ràng nhận dạng là được dùng làm đồ chơi hoặc những mặt hàng dùng trong lễ hội **(Chương 95).**

(g) Articles clearly identifiable as toys or carnival articles **(Chapter 95).**

67.03 - Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.

67.03 - Human hair, dressed, thinned, bleached or otherwise worked; wool or other animal hair or other textile materials, prepared for use in making wigs or the like.

Loại trừ tóc người mới chỉ được xử lý đơn giản như rửa sạch hoặc gột tẩy hoặc sắp xếp theo độ dài (nhưng chưa được sắp xếp để đầu và chân tóc chải được xếp cùng nhau) và các phế liệu tóc (**nhóm 05.01**); nhóm này bao gồm những loại tóc đã được chải, kể cả khi chúng đã được xử lý bằng cách khác (ví dụ, chuốt, khử màu, tẩy, nhuộm, uốn quăn, uốn làn sóng, vv...) để phục vụ cho việc sản xuất tóc giả (ví dụ, bộ tóc giả, lọn tóc, búi tóc) hoặc sử dụng cho các mục đích khác.

With the **exception** of human hair which has been simply washed, scoured or sorted to length (but not arranged so that the root ends and tips respectively are together) and waste of human hair (**heading 05.01**). this heading covers human hair which has been dressed or otherwise worked (for example, thinned, bleached, dyed, waved or curled) for use in postiche (e.g., manufacture of wigs, curls or switches) or for other purposes.

Khái niệm "đã được chải" bao gồm tóc mà từng sợi tóc đã được sắp xếp để chân tóc, và ngọn tóc theo cùng chiều.

The expression "dressed" includes hair, the separate filaments of which have been arranged so that the root ends and tip ends are respectively together.

Nhóm này còn bao gồm cả lông cừu, lông động vật (ví dụ: lông của bò tây tạng, lông của dê cái angora hoặc lông của dê tây tạng) và các loại nguyên liệu dệt khác (ví dụ các loại sợi dệt nhân tạo) được sử dụng để làm tóc giá và các sản phẩm tương tự, hoặc để làm các bộ tóc giả cho búp bê. Các sản phẩm được chế tạo theo các mục đích trên cụ thể bao gồm:

This heading also includes wool, other animal hair (e.g., the hair of the yak, angora or Tibetan goat) and other textile materials (e.g., man-made fibres), prepared for use in making wigs and the like, or dolls' hair. Products prepared for the above purposes include, in particular:

(1) Các mặt hàng gồm 1 miếng nhỏ, thông thường bằng lông cừu hoặc lông động vật, được quấn xung quanh hai dây mảnh song song và được mang dáng vẻ của một bím tóc. Những sản phẩm được gọi là "tóc bồng" thường dài và trọng lượng khoảng 1kg.

(1) Articles consisting of a sliver, generally of wool or other animal hair, interlaced on two parallel strings and having the appearance of a plait. These articles (known as "crape") are normally presented in long lengths and weigh about 1 kg.

(2) Những sợi xơ dệt được uốn làn sóng bằng sợi dệt có chiều dài từ 14 - 15m, được uốn thành những bó nhỏ nặng khoảng 500g.

(2) Waved (curled) slivers of textile fibres put up in small bundles each containing a length of 14 to 15 m and weighing about 500 g.

(3) Các "dải được tết lại" được làm từ những sợi dệt nhân tạo đã được nhuộm số lượng lớn, được gập làm đôi để tạo thành các búi rồi tết liên kết lại với nhau ở các đầu gập bằng một dải tết bằng sợi dệt có chiều rộng khoảng 2mm. Các "dải tết" này mang hình dáng của mái tóc ngang trán có chiều dài xác định.

(3) "Wefts" consisting of man-made fibres dyed in the mass, folded in two to form tufts which are bound together, at the folded ends, by a machine-made plait of textile yams approximately 2 mm wide. These "wefts" have the appearance of a fringe in the length.

Lông cừu, lông động vật khác hoặc những loại sợi dệt khác dưới dạng cuộn dây thô hoặc dùng để kéo sợi, được phân loại vào **Phần XI.**

Wool, other animal hair or other textile fibres in the mass, in the form of tow or prepared for spinning fall in **Section XI.**

67.04 - Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

67.04 - Wigs, false beards, eyebrows and eyelashes, switches and the like, of human or animal hair or of textile materials; articles of human hair not elsewhere specified or included.

- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:

- Of synthetic textile materials:

6704.11 - - Bộ tóc giả hoàn chỉnh

6704.11 - - Complete wigs

6704.19 - - Loại khác

6704.19 - - Other

6704.20 - Bằng tóc người

6704.20 - Of human hair

6704.90 - Bằng vật liệu khác

6704.90 - Of other materials

Nhóm này bao gồm:

This heading covers:

(1) **Những món tóc giả dưới tất cả các dạng** được **làm từ tóc thật, lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt**. Những sản phẩm này bao gồm tóc giả, râu, lông mi, lông mày, độn tóc, lọn tóc, bùn tóc, râu mép, và các sản phẩm tương tự. Các sản phẩm này thường thuộc dạng cao cấp được sử dụng để trang điểm cá nhân hoặc cho các công việc chuyên môn khác (như tóc giả dùng trong các nhà hát kịch).

Nhóm này **không bao gồm:**

(a) Tóc giả dùng cho búp bê (**nhóm 95.03**).

(b) Những sản phẩm dùng cho lễ hội, thường là nguyên liệu có chất lượng thấp hơn và được hoàn thiện (**nhóm 95.05**).

(2) **Các mặt hàng bằng tóc, chưa được nêu hoặc đưa vào những phần khác**, đặc biệt nguyên liệu nhẹ dệt bởi tóc người.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Vải lọc (filtering hoặc straining) loại làm bằng tóc thuộc **nhóm 59.11**.

(b) Lưới bao tóc (**nhóm 65.05**).

(c) Mạng lọc bằng lông cầm tay (**nhóm 96.04**).

(1) **Made up articles of postiche of all kinds manufactured of human or animal hair or of textile materials.** These articles include wigs, beards, eyebrows and eyelashes, switches, curls, chignons, moustaches and the like. They are usually of high-class workmanship intended for use either as aids to personal toilet or for professional work (e.g., theatrical wigs).

This category **does not include**:

(a) Dolls' wigs (**heading 95.03**).

(b) Carnival articles, generally of inferior material and finish (**heading 95.05**).

(2) **Articles of human hair, not elsewhere specified or included**, in particular certain lightweight woven material of human hair.

This category **does not include**:

(a) Hair filtering or straining cloth of **heading 59.11**.

(b) Hair-nets (**heading 65.05**).

(c) Hair hand sieves (**heading 96.04**).

PHẦN XIII

SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM; SỨ (CERAMIC); THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH

Chương 68

Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc Chương 25;

(b) Giấy và bìa đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc nhóm 48.10 hoặc 48.11 (ví dụ, giấy và bìa đã được tráng graphit hoặc bột mica, giấy và bìa đã được bi-tum hóa hoặc asphalt hóa);

(c) Vải dệt đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc Chương 56 hoặc 59 (ví dụ, vải đã được tráng hoặc phủ bột mica, vải đã được asphalt hóa hoặc bi-tum hóa);

(d) Các sản phẩm của Chương 71;

(e) Dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ, thuộc Chương 82;

(f) Đá in litô thuộc nhóm 84.42;

(g) Vật liệu cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(h) Đầu mũi khoan, mài dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);

SECTION XIII

ARTICLES OF STONE, PLASTER, CEMENT, ASBESTOS, MICA OR SIMILAR MATERIALS; CERAMIC PRODUCTS; GLASS AND GLASSWARE

Chapter 68

Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Goods of Chapter 25;

(b) Coated, impregnated or covered paper and paperboard of heading 48.10 or 48.11 (for example, paper and paperboard coated with mica powder or graphite, bituminised or asphalted paper and paperboard);

(c) Coated, impregnated or covered textile fabric of Chapter 56 or 59 (for example, fabric coated or covered with mica powder, bituminised or asphalted fabric);

(d) Articles of Chapter 71;

(e) Tools or parts of tools, of Chapter 82;

(f) Lithographic stones of heading 84.42;

(g) Electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;

(h) Dental burrs (heading 90.18);